

UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2556 /CBLS-SXD-STC

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 8 năm 2018

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2018

Thực hiện Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông báo số 167/TB-UBND ngày 24/6/2013 của UBND tỉnh.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 7 năm 2018 tại thị trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
A	NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP								
1	Gạch đất nung (Cty CP gạch ngói gốm XD Mỹ Xuân - Nhà máy xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT)								
1	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (G02)	đ/viên	990	1.120	1.075	1.090	1.080	1.080	1.080
2	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A2 (G02)	đ/viên	960	1.090	1.045	1.060	1.050	1.050	1.050
3	Gạch Đmi 8x8x9 (G012)	đ/viên	560	635	610	625	615	615	615
4	Gạch đinh 4x8x18 (G05)	đ/viên	970	1.100	1.055	1.070	1.060	1.060	1.060
5	Gạch ống 4 lỗ 9x9x19 (G01)	đ/viên	1.140	1.300	1.225	1.255	1.235	1.235	1.235
6	Gạch Đmi 9x9x9,5 (G011)	đ/viên	655	750	710	725	715	715	715
7	Gạch đinh 4,5x9x19 (G04)	đ/viên	1.120	1.280	1.215	1.245	1.225	1.225	1.225
8	Gạch đinh đặc trang trí 4x8x18 (G05,1)	đ/viên	1.500	1.630	1.585	1.600	1.590	1.590	1.590
9	Gạch đinh đặc trang trí 4,5x9x19 (G04,1)	đ/viên	1.720	1.880	1.815	1.845	1.825	1.825	1.825
10	Gạch lục giác 30x26 5x3 chống thấm (L07,1)	đ/viên	14.500	15.150	15.000	15.150	15.050	15.050	15.050
II	Ngói lợp								
1	Ngói lợp 22V/m2 (N01)	đ/viên	7.450	7.930	7.630	7.990	7.750	7.750	7.750
2	Ngói lợp 22V/m2 (Chống thấm) (N01)	đ/viên	7.810	8.290	7.990	8.350	8.110	8.110	8.110
3	Ngói Đmi (N011)	đ/viên	4.410	4.650	4.470	4.650	4.530	4.530	4.530
4	Ngói Đmi (Chống thấm) (N011)	đ/viên	4.710	4.960	4.770	4.960	4.830	4.830	4.830

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tấn Thành	Xuất Nhập	Chấu Đúc	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
5	Nội thất lớn 3 viên/m (N04)	đ/viên	13.790	14.270	14.030	14.390	14.150	14.150	14.150
6	Nội thất lớn 3 viên/m (Chống thấm) (N04)	đ/viên	14.630	15.120	14.870	15.240	15.000	15.000	15.000
7	Nội thất lớn vuông chống thấm (NV19)	đ/viên	16.190	16.800	16.440	16.800	16.560	16.560	16.560
8	Nội thất nhỏ (5 viên/m) (N07)	đ/viên	5.080	5.330	5.140	5.330	5.200	5.200	5.200
9	Nội thất nhỏ (5 viên/m) (N07)	đ/viên	5.260	5.520	5.330	5.520	5.390	5.390	5.390
10	Nội thất nhỏ (7 viên/m) (N09)	đ/viên	5.190	5.380	5.250	5.440	5.320	5.320	5.320
11	Nội thất nhỏ (7 viên/m) (N09)	đ/viên	5.380	5.570	5.440	5.630	5.510	5.510	5.510
12	Nội thất nhỏ (5 bộ/m) (N11)	đ/viên	49.480	54.540	50.750	54.540	52.010	52.010	52.010
13	Nội thất nhỏ (5 bộ/m) (N11)	Bộ	50.370	55.430	51.630	55.430	52.900	52.900	52.900
14	Nội thất nhỏ (5 bộ/m) (N08)	đ/viên	5.500	5.760	5.570	5.760	5.630	5.630	5.630
15	Nội thất nhỏ (5 bộ/m) (N08)	đ/viên	5.820	6.070	5.880	6.070	5.950	5.950	5.950
16	Nội thất nhỏ, nội thất E, nội thất (60 viên/m2) (N02)	đ/viên	6.090	6.340	6.150	6.340	6.220	6.220	6.220
17	Nội thất nhỏ, nội thất E, nội thất (chống thấm) (N02)	đ/viên	6.340	6.600	6.410	6.600	6.470	6.470	6.470
18	Nội thất nhỏ (70 viên/m2) (N14)	đ/viên	5.430	5.590	5.490	5.590	5.520	5.520	5.520
19	Nội thất nhỏ, nội thất (60 viên/m2) (N14)	đ/viên	5.080	5.330	5.140	5.320	5.200	5.200	5.200
20	Nội thất nhỏ, nội thất (60 viên/m2) (N14)	đ/viên	5.310	5.560	5.370	5.550	5.430	5.430	5.430
21	Nội thất nhỏ, nội thất (35 viên/m2) (N16)	đ/viên	4.550	4.830	4.610	4.800	4.680	4.680	4.680
22	Nội thất nhỏ, nội thất (35 viên/m2) (N16)	đ/viên	4.800	5.090	4.860	5.160	4.930	4.930	4.930
23	Nội thất nhỏ, nội thất (100 viên/m2) (N05)	đ/viên	3.060	3.250	3.120	3.300	3.180	3.180	3.180
24	Nội thất nhỏ, nội thất (chống thấm) (N05)	đ/viên	3.150	3.340	3.210	3.390	3.270	3.270	3.270
25	Nội thất nhỏ (50 viên/m2) (N03.1)	đ/viên	7.930	8.180	7.990	8.170	8.050	8.050	8.050
26	Nội thất nhỏ (50 viên/m2) (N03.1)	đ/viên	8.240	8.490	8.300	8.480	8.360	8.360	8.360
27	Nội thất nhỏ (140 viên/m2) (N10)	đ/viên	4.690	4.760	4.710	4.760	4.720	4.720	4.720
28	Nội thất nhỏ (chống thấm) (N016)	đ/viên	39.220	40.480	39.850	41.750	40.480	40.480	40.480
29	Nội thất nhỏ (chống thấm) (N017)	đ/viên	73.370	75.900	74.640	78.430	75.900	75.900	75.900
30	Nội thất nhỏ (chống thấm) (N018)	đ/viên	90.700	97.030	91.970	95.760	93.230	93.230	93.230
31	Gạch bán U (T03)	đ/viên	8.560	9.190	8.750	9.070	8.810	8.810	8.810
32	Gạch đồng tiền, bông gió, hoa phượng (T04:01:07)	đ/viên	6.170	6.420	6.230	6.420	6.290	6.290	6.290
33	Gạch chữ U (T08)	đ/viên	6.420	6.670	6.480	6.670	6.550	6.550	6.550

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tán Thành	Xuyến Mộc	Chấu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
III	Ngói màu								
1	Ngói lợp 10 v/m2 (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)	đ/viên	12.340	12.740	12.570	12.740	12.630	12.630	12.630
2	Ngói nóc 3.3 viên/1md	đ/viên	22.950	23.520	23.290	23.640	23.410	23.410	23.410
3	Ngói rìa 3 viên/1md	đ/viên	22.950	23.520	23.290	23.640	23.410	23.410	23.410
4	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	đ/viên	32.880	34.030	33.800	34.150	33.920	33.920	33.920
5	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	đ/viên	39.810	40.730	40.270	40.850	40.500	40.500	40.500
6	Ngói chạc 3	đ/viên	49.860	52.170	51.590	52.400	51.940	51.940	51.940
7	Ngói chạc 4	đ/viên	53.320	55.630	55.050	55.860	55.400	55.400	55.400
8	Ngói gắn antenna, Ngói thông hơi, Ngói lấy sáng	đ/viên	185.960	197.510	191.730	198.660	194.040	194.040	194.040
9	Som	Kg	111.620	114.140	11.880	114.770	113.510	113.510	113.510
10	Vít	Cái	430	460	440	480	450	450	450
IV	Ngói lợp trắng men								
1	Ngói mũi hài nhỏ, vẩy cá nhỏ trắng men	đ/viên	8.550	8.660	8.580	8.660	8.600	8.600	8.600
2	Ngói mắt rồng trắng men	đ/viên	9.710	9.890	9.770	9.860	9.800	9.800	9.800
3	Ngói vẩy cá lớn, ngói vẩy cá vuông	đ/viên	14.620	14.850	14.670	14.850	14.730	14.730	14.730
4	Ngói con sò, ngói mũi tàu, ngói chữ E	đ/viên	15.640	15.870	15.700	15.870	15.760	15.760	15.760
5	Ngói mũi hài lớn trắng men	đ/viên	19.420	19.650	19.480	19.650	19.540	19.540	19.540
6	Ngói âm dương trắng men	đ/viên	15.260	15.490	15.310	15.490	15.370	15.370	15.370
7	Ngói viên trắng men	Bộ	78.260	80.460	78.810	80.460	79.360	79.360	79.360
8	Ngói nóc tiểu trắng men	đ/viên	11.470	11.750	11.520	11.750	11.580	11.580	11.580
9	Ngói tiểu trắng men	đ/viên	11.520	11.810	11.580	11.750	11.640	11.640	11.640
10	Ngói cánh phượng trắng men	đ/viên	14.180	14.410	14.240	14.410	14.300	14.300	14.300
11	Ngói lợp 22 viên/m2 trắng men	đ/viên	22.820	23.280	22.940	23.280	23.050	23.050	23.050
12	Ngói nóc lớn 3 viên/md trắng men	đ/viên	37.200	37.660	37.310	37.660	37.430	37.430	37.430
V	Các loại gạch khác								
1	Gạch ống 4 lỗ 7x7x17 Đồng Nai (thủ công)	đ/viên		737	737	737	737	737	737
2	Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 Mỹ Lệ (thủ công)	đ/viên		900	901	902	903	904	905
3	Gạch thẻ 4x8x18 Đồng Nai (thủ công)	đ/viên		792	792	792	792	792	792
4	Gạch Tàu bó (thủ công)	đ/viên		6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
VI	Vật liệu xây dựng không nung:								
1	Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (Công ty CP Gạch khối Tân Kỳ Nguyên - Nhà máy: cụm Công nghiệp Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)			36.755	36.755	36.755	36.755	36.755	36.755
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x200 (EB-3.0)	đ/viên							
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x150 (EB-3.0)	đ/viên		27.567	27.567	27.567	27.567	27.567	27.567
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-3.0)	đ/viên		18.378	18.378	18.378	18.378	18.378	18.378
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-3.0)	đ/viên		14.234	14.234	14.234	14.234	14.234	14.234
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-4.0)	đ/viên		18.978	18.978	18.978	18.978	18.978	18.978
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-4.0)	đ/viên		14.684	14.684	14.684	14.684	14.684	14.684
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-5.0)	đ/viên		20.178	20.178	20.178	20.178	20.178	20.178
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-5.0)	đ/viên		15.584	15.584	15.584	15.584	15.584	15.584
	Vữa xây EBLOCK (EBT125/104)(25kg/bao)	đ/bao		90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500
	Vữa tô EBLOCK (EBP100/102)(25kg/bao)	đ/bao		70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
	Vữa tô móng EBLOCK(EBS100/301)(25kg/bao)	đ/bao		120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500
	Lintel (Thanh dầm) 1200 x 100 x 100mm	đ/cái		87.178	87.178	87.178	87.178	87.178	87.178
	Tấm panel AAC1200x600x100mm (600100)	đ/m ³		231.680	231.680	231.680	231.680	231.680	231.680
	Tấm panel AAC1200x600x75mm (600075)	đ/m ³		173.760	173.760	173.760	173.760	173.760	173.760
2	Gạch xi măng cốt liệu TPT (Cty CP Đầu tư và Xây dựng Tân Phước Thịnh - Nhà máy: xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh BRVT)								
	Gạch 190x190x390	đ/viên	9.000						
	Gạch 100x190x390	đ/viên	5.100						
	Gạch 90x190x390	đ/viên	5.000						
	Gạch 80x80x190	đ/viên	1.100						
	Gạch demi 190x190x390	đ/viên	5.400						
3	Gạch không nung (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: ấp Tân Châu, xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT)								
	Gạch 80x80x180	đ/viên	850						
	Gạch 50x80x180;	đ/viên	800						
	Gạch 100x190x390	đ/viên	4.500						
	Gạch 190x190x390	đ/viên	8.500						
	Gạch Dmi 100x190x190	đ/viên	2.700						
	Gạch Dmi 190x190x190	đ/viên	5.100						

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Terrazzo 400x400x30 xám	d/m2	80.000						
	Terrazzo 400x400x30 màu	d/m2	90.000						
4	Gạch Block bê tông khí chưng áp (Công ty CP phân phối Vương Hải TPHCM 155 Hai Bà Trưng, P6, Q3, TPHCM)								
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 200x200x100.....200x200x100.....	d/m ³	1.529.000	1.784.500	1.784.500	1.784.500	1.784.500	1.784.500	1.784.500
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 200x200x150.....200x200x150.....	d/m ³	1.617.000	1.872.500	1.872.500	1.872.500	1.872.500	1.872.500	1.872.500
	Vữa chuyên dụng V block trọng lượng 200.....	d/bao	180.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Vữa trát chuyên dụng V block trọng lượng 200.....	d/bao	175.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Bột hoàn thiện bạch bê tông nhẹ 200.....	d/bao	175.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
5	Gạch block DHS (Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT)								
	Gạch 3 thành vách 390x150x130	d/viên	7.400	8.680	8.600	8.980	8.680	8.480	8.350
	Gạch 2 thành vách 90x190x390	d/viên	6.400	7.680	7.600	8.400	8.200	7.480	7.350
	Gạch 3 thành vách 190x190x390	d/viên	11.300	13.880	13.480	14.500	13.880	13.380	12.880
	Gạch chèn đặc 90x50x150	d/viên	1.000	1.300	1.300	1.400	1.300	1.300	1.300
6	Gạch Block (Công ty CP DIC vật liệu - Nhà máy Km61, Quốc lộ 51, phường Kim dinh, Thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT)								
	Gạch không nung 80x80x180	d/viên		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
	Gạch không nung 100x100x180	d/viên		2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
	Gạch không nung 90x190x390	d/viên		6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
	Gạch không nung 190x190x390	d/viên		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
7	Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lát, ấp Bà Rịa, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)								
	Gạch không nung 190x190x390	d/viên	14.500						
	Gạch không nung 90x190x390	d/viên	8.700						
	Gạch không nung 40x90x190	d/viên	1.450						
	Gạch terrazzo 400x400x30	d/m2	130.000						
8	Gạch block (Công ty TNHH TM ĐT Tân Thịnh Lộc QL 51 Khu phố Núi Dinh, phường Kim Dinh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)								
	Gạch 40x80x180 (TTL- 4Đ)	d/viên	1.000	1.100	1.100	1.120	1.100	1.100	1.100
	Gạch 60x105x220 (TTL- 6Đ)	d/viên	3.500	3.850	3.850	3.820	3.850	3.850	3.850
	Gạch 80x80x180 (TTL- 8L4)	d/viên	1.400	1.550	1.500	1.600	1.550	1.550	1.550
	Gạch 190x190x390 (TTL- 19L2)	d/viên	11.350	13.990	13.930	14.550	13.930	13.930	13.930
	Gạch 80x80x180 (TTL- 8L2)	d/viên	1.100	1.200	1.200	1.220	1.200	1.200	1.200

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuẩn Mộc	Chấu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch 190x190x390 (TTL- 19L4)	đ/viên	11.350	13.900	13.500	14.550	13.400	13.400	13.400
	Gạch 190x190x390 (TTL- 9L3)	đ/viên	6.450	7.700	7.650	8.450	8.250	8.250	8.250
	Gạch 90x190x195 (TTL- 9Dmi)	đ/viên	3.225	3.850	3.825	4.225	4.125	4.125	4.125
	Gạch 190x190x195 (TTL- 9Dmi)	đ/viên	5.675	6.950	6.750	7.275	6.700	6.700	6.700
	Gạch 100x200x400 (TTL- 10L3)	đ/viên	7.095	8.470	8.415	9.295	9.075	9.075	9.075
	Gạch 200x200x400 (TTL- 20L4)	đ/viên	12.485	15.290	14.850	16.005	14.740	14.740	14.740
VII	Gạch men								
1	Gạch men Đồng Tâm (Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm huyện Bến Lức, tỉnh Long An)								
	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng)(loại AA):								
	MS: 300; 345; 387	đ/thùng		160.930	160.930	160.930	160.930	160.930	160.930
	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng)(loại A):								
	MS: 300; 345; 387	đ/thùng		128.744	128.744	128.744	128.744	128.744	128.744
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng)(loại AA):								
	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng)(loại A):								
	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880
2	Gạch men Thanh Thanh (Loại A):								
	Gạch men ốp tường 25x40 (25412,25418,25403)	đ/m ²		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
	Gạch men ốp tường 20x25 (2509,2526,2537)	đ/m ²		81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
	Gạch men lót nền 30x30 (3043,3046,3057)	đ/m ²		84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848
	Gạch men lót nền 40x40 (4015,4068,4098)	đ/m ²		87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
3	Gạch TAICERA (Cty CPHH gốm sứ TAICERA-KCN Gò Dầu, Long Thành, Đồng Nai) (Gạch loại I)								
	Gạch men lát nền 25x25 (20V/thùng/1,25 m ²)	đ/m ²		111.158	111.158	111.158	111.158	111.158	111.158
	Gạch men ốp tường 25x40 (15V/thùng/1,5 m ²)	đ/m ²		111.497	111.497	111.497	111.497	111.497	111.497
	Gạch chân tường - PT600 x 115	đ/viên		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
	Gạch chân tường - PT800 x 115	đ/viên		41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
	Gạch cầu thang - PL600 x298 (542N, 543N)	đ/viên		52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
	Gạch cầu thang - PL800 x298 (532,594,595)	đ/viên		91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
	Gạch viền BC 25x0,77 (24012G,24017G,24032G)	đ/viên		14.700	52.500	14.700	14.700	14.700	14.700

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
VIII	Gạch bê tông tự chèn								
I	Công ty CP VLXD DIC (tên cũ: Công ty CP DIC Minh Hưng);								
	*Gạch lát TERRAZZO (Công ty CP DIC vật liệu - Nhà máy Km61, Quốc lộ 51, phường Kim đình, Thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT)								
	Loại OD 300x300x25mm màu xám	đ/m2		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	Loại OD 300x300x25mm màu đỏ, vàng	đ/m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Loại OD 400x400x30mm màu xám	đ/m2		98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
	Loại OD 400x400x30mm màu đỏ, vàng	đ/m2		103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
2	Gạch Minh Long (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy gạch Minh Long, xã Tân Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT)								
	Loại 300 x300 x 28mm	đ/m ²	105.000	115.000	113.000	117.000	115.000	114.000	113.000
	Loại 400 x400 x 30mm	đ/m ²	110.000	120.000	118.000	122.000	120.000	119.000	118.000
IX	Tấm lợp các loại								
	Tấm lợp Fibrociment Đồng Nai	đ/tấm		48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Tôle kẽm Phương Nam 1,07mx 9sóng x2,8 dem	đ/md		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
	Tôle kẽm Phương Nam 1,07mx 9sóng x3,8 dem	đ/md		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Tôle màu Phương Nam 1,07m x 9 sóng x2,3 dem	đ/md		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	" 1,07m x 9 sóng x 3,5 dem	đ/md		67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500
	" 1,07m x 9 sóng x 4,0 dem	đ/md		76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
	" 1,07m x 9 sóng x 4,5 dem	đ/md		85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
	" 1,07m x 9 sóng x 5,0 dem	đ/md		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	Tôle lạnh 1,07m x9 sóng x 2,7 dem	đ/md		58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
	" 1,07m x 9sóng x 4,0dem	đ/md		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	" 1,07m x 9sóng x 4,4dem	đ/md		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	" 1,07m x 9sóng x 4,7dem	đ/md		97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
	Tôle La Phong lạnh 1,03m x 2,7dem	đ/md		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	Tôle nhựa Rạng đông K 0,85 x 2m	đ/tấm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Xà gỗ mạ kẽm C 50x100 dày 1,5 mm	đ/m		58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
	Xà gỗ mạ kẽm C 50x100 dày 1,8 mm	đ/m		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Xà gỗ mạ kẽm C 50x100 dày 2 mm	đ/m		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	Xà gỗ hộp mạ kẽm 30 x 60 dày 1,1 - 1,2 mm	đ/m		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Xả gỗ hộp mạ kẽm 40 x 80 dây 1,1 - 1,2 mm	d/m		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
	Xả gỗ hộp mạ kẽm 50 x 100 dây 1,2 mm	d/m		46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
	Xả gỗ hộp mạ kẽm 50 x 100 dây 1,5 mm	d/m		58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500
X	Tôn nhựa (Công ty TNHH Everroof Việt Nam xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội)								
I	Tôn nhựa composite ASA/uPVC kháng hóa chất các màu (6 sóng, 11 sóng)								
	ER-TASA-20_ Tôn nhựa dây 2.00 mm	d/m ²		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	ER-TASA-25_ Tôn nhựa dây 2.50 mm	d/m ²		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
	ER-TASA-30_ Tôn nhựa dây 3.00 mm	d/m ²		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
2	Tôn nhựa ASA/uPVC + PU Kháng hóa chất, cách âm, cách nhiệt các màu (6 sóng, 11 sóng)								
	ER-TASA-40_ Tôn nhựa/PU dây 40 mm	d/m ²		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3	Tôn lấy sáng (6 sóng, 11 sóng)								
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-10, dây 1.0 mm	d/m ²		156.250	156.250	156.250	156.250	156.250	156.250
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-12, dây 1.2 mm	d/m ²		187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-15, dây 1.5 mm	d/m ²		237.500	237.500	237.500	237.500	237.500	237.500
4	Ngói nhựa ASA/PVC các màu(Rộng: 1050 mm, hiệu dụng : 960 mm)								
	Ngói nhựa ER-NASA, dây 2.5mm	d/m ²		312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500
	Tấm up nóc mái ER-PKN-01, dây 2.5mm	d/m ²		193.750	193.750	193.750	193.750	193.750	193.750
	Tấm up sườn mái ER-PKN-02, dây 2.5mm	d/m ²		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Tấm up đỉnh mái ER-PKN-03, dây 2.5mm	d/m ²		137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
	Tấm dưới mái ER-PKN-04, dây 2.5mm	d/m ²		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	Tấm điểm mái ER-PKN-05, dây 2.5mm	d/m ²		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Tấm ốp góc mái ER-PKN-06, dây 2.5mm	d/m ²		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Tấm viền chân mái ER-PKN-07, dây 2.5mm	d/m ²		168.750	168.750	168.750	168.750	168.750	168.750
	Tấm up đầu hồi mái ER-PKN-08, dây 2.5mm	d/m ²		81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250
	Tấm chắn nước ER-PKN-09, dây 2.5mm	d/m ²		162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500
	Kc chống bão, chống dột, chống rỉ	d/m ²		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
XI	Tôn của Tập đoàn Tôn Hoa Sen								
	Tôn lạnh trắng AZ 70								
I	Độ dày 0.35 Khổ 1200	d/mét		73.400	75.200	79.200	78.900	78.900	78.900

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuất Nhập	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Độ dày 0.40 Khổ 1200	đ/mét		82.800	85.800	89.100	88.400	88.400	88.400
3	Độ dày 0.45 Khổ 1200	đ/mét		92.100	96.100	99.700	97.800	97.800	97.800
4	Độ dày 0.50 Khổ 1200	đ/mét		101.500	105.000	109.400	107.200	107.200	107.200
	Tôn lạnh trắng AZ 100								
1	Độ dày 0.45 Khổ 1200	đ/mét		96.300	98.300	100.600	98.800	98.800	98.800
2	Độ dày 0.50 Khổ 1200	đ/mét		105.900	109.300	111.700	108.400	108.400	108.400
	Tôn lạnh PLAFOND								
1	Độ dày 0.22 Lạnh trắng Khổ 1200	đ/mét		51.500	52.000	52.800	54.700	54.700	54.700
2	Độ dày 0.22 Xanh lam Khổ 1200	đ/mét		52.500	54.000	57.500	58.300	58.300	58.300
3	Độ dày 0.22 Vân gỗ Khổ 1200	đ/mét		55.800	60.000	65.900	60.600	60.600	60.600
	Tôn lạnh màu AZ 50								
1	Độ dày 0.35 Khổ 1200	đ/mét		78.900	82.000	85.300	84.400	84.400	84.400
2	Độ dày 0.40 Khổ 1200	đ/mét		87.600	91.000	94.700	93.200	93.200	93.200
3	Độ dày 0.45 Khổ 1200	đ/mét		97.500	103.000	105.500	103.100	103.100	103.100
4	Độ dày 0.50 Khổ 1200	đ/mét		107.900	110.600	116.900	113.600	113.600	113.600
	Tôn lạnh màu AZ 50								
1	Độ dày 0.45 Khổ 1200	đ/mét		106.700	108.000	109.400	107.400	107.400	107.400
2	Độ dày 0.50 Khổ 1200	đ/mét		117.400	120.000	124.200	117.700	117.700	117.700
	Tôn lạnh màu AZ50 Sóng ngói								
1	Độ dày 0.45 Khổ 1200	đ/mét		107.200	113.100	117.400	112.800	112.800	112.800
2	Độ dày 0.50 Khổ 1200	đ/mét		118.700	123.000	130.200	124.400	124.400	124.400
	B NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG								
I	CÁT								
1	Cát xây	đ/m ³		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2	Cát bê tông	đ/m ³		400.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
3	Giá cát hạt trung theo tiêu chuẩn (dùng để thi công giằng cát) của Công ty TNHH Công Thương và Xây dựng địa phương (địa chỉ: 62 Đường 3/4, Khu phố Tân An, huyện Tân Phú)	đ/m ³			420.000				
4	Giá cát san lấp tham khảo tại mỏ cát san lấp ấp An Bình xã Lộc An, huyện Bắc Từ Liêm	đ/m ³	76.000						
5	Giá đất san lấp tham khảo tại mỏ Núi Lã, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Phước Tân	đ/m ³	76.800						
II	ĐÁ								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tấn Thành	Xuất Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	Đá nhân tạo Ecoslag (xi thép đã qua xử lý môi trường) (Công ty TNHH Vật liệu xanh -Nhà máy: KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành):								
	Đá Ecoslag 4x6 (tỷ trọng 1,842 tấn/m ³)	đ/tấn	60.500						
	Đá Ecoslag 0x4 (tỷ trọng 1,842 tấn/m ³)	đ/tấn	66.000						
2	Đá (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: mỏ đá lộ 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT)								
	Đá 5x19 titan	đ/m ³	300.000						
	Đá 5x19 thường	đ/m ³	270.000						
	Cát nhân tạo (0,14 đến 2,5)	đ/m ³	300.000						
	Đá 1x2 thường	đ/m ³	270.000						
	Đá mi bụi	đ/m ³	160.000						
	Đá mi sáng	đ/m ³	140.000						
	Đá 4x6	đ/m ³	200.000						
	Đá 0x4 vàng	đ/m ³	180.000						
	Đá 0x4 xanh	đ/m ³	220.000						
	Mỹ cát rửa	đ/m ³	250.000						
	Mỹ cát không rửa	đ/m ³	200.000						
	Đất tăng phù	đ/m ³	50.000						
3	Đá (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lát, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)								
	Đá 1x2	đ/m ³	271.500						
	Đá 4x6	đ/m ³	237.100						
	Đá dăm 0x4	đ/m ³	220.000						
	Đá mi	đ/m ³	165.000						
	Đá học	đ/m ³	190.000						
	Đá xô bỏ	đ/m ³	142.000						
4	Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)								
	Đá hoa cương đen Huế	đ/m ²		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
	Đá hoa cương đỏ/vàng (Bình Định)	đ/m ²		610.500	610.500	610.500	610.500	610.500	610.500
	Đá hoa cương đen Phú Yên	đ/m ²		643.500	643.500	643.500	643.500	643.500	643.500
	Đá hoa cương hồng Gia Lai	đ/m ²		715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
	Hạt đá rửa loại nhỏ	đ/kg		1.000	1.000	1.200	1.000	1.000	1.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tán Thành	Xuýt Mực	Chấu Đúc	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Hạt mai loại nhỏ	đ/kg		1.200	1.100	1.000	1.000	1.000	1.200
	Bột đá	đ/kg		600	500	700	700	500	600
5	Đá dăm đen của Công ty CP Công trình Giao thông								
	Đá dăm đen 19 (tỷ lệ nhựa 3,6%)	đ/tấn	1.059.277						
	Đá dăm đen 25 (tỷ lệ nhựa 3,5%)	đ/tấn	1.004.334						
	Đá dăm đen 37,5 (tỷ lệ nhựa 3,5%)	đ/tấn	993.511						
III	NHÓM XI MĂNG (50KG/BAO)								
1	Xi măng Hà Tiên	đ/bao		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
3	Xi măng Chinfon HP	đ/bao		79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
4	Xi măng Holcim (Sao Mai)	đ/bao		81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
5	Xi măng Công Thanh	đ/bao		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
6	Xi măng Cẩm Phả	đ/bao		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
7	Xi măng Nghi Sơn	đ/bao		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
8	Xi măng FICO Tây Ninh	đ/bao		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
9	Xi măng Hạ Long	đ/bao		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
C	NHÓM SẮT, THÉP, XÀ GỖ								
I	THÉP VINAKYOEI Việt-Nhật : Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT								
1	Thép tròn p 6 mm	đ/kg		16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
2	Thép tròn p 8mm	đ/kg		16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
3	Thép tròn, gân p 10 (dài 11,7m/cây)	đ/kg		15.124	15.124	15.124	15.124	15.124	15.124
4	Thép tròn, gân p 12 (dài 11,7m/cây)	đ/kg		14.919	14.919	14.919	14.919	14.919	14.919
5	Thép tròn, gân p 14 (dài 11,7m/cây)	đ/kg		14.834	14.834	14.834	14.834	14.834	14.834
6	Thép tròn, gân p 16 (dài 11,7m/cây)	đ/kg		14.930	14.930	14.930	14.930	14.930	14.930
7	Thép tròn, gân p 18 (dài 11,7m/cây)	đ/kg		14.989	14.989	14.989	14.989	14.989	14.989
8	Thép tròn, gân p 20 (dài 11,7m/cây)	đ/kg		14.975	14.975	14.975	14.975	14.975	14.975
II	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT								
1	Thép cuộn p7- p8 mức thép CB 240T	đ/tấn		15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000
2	Thép thanh tròn D10-D25 mức thép CB 240T	đ/tấn		15.950.000	15.950.000	15.950.000	15.950.000	15.950.000	15.950.000
3	Thép thanh vằn D12-D32 mức thép CB 300V	đ/tấn		15.125.000	15.125.000	15.125.000	15.125.000	15.125.000	15.125.000

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tán Thành	Xuyến Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
4	Thép thanh vằn D12-D32 mác thép CB 400V	d/tán		15.290.000	15.290.000	15.290.000	15.290.000	15.290.000	15.290.000
5	Thép thanh vằn D12-D32 mác thép CB 500V	d/tán		15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000
III Ống kẽm Hoa Sen									
	Xà gỗ C mạ kẽm Z12								
	45 x 80 (độ dày 1.80)	d/mét		53.000	54.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	45 x 80 (độ dày 2.00)	d/mét		59.000	60.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	45 x 100 (độ dày 1.80)	d/mét		59.000	60.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	45 x 100 (độ dày 2.00)	d/mét		63.000	65.000	67.000	67.000	67.000	67.000
	45 x 125 (độ dày 1.80)	d/mét		63.500	66.500	68.700	68.700	68.700	68.700
	45 x 125 (độ dày 2.00)	d/mét		72.300	74.500	76.200	76.200	76.200	76.200
	45 x 150 (độ dày 1.80)	d/mét		72.300	74.500	76.200	76.200	76.200	76.200
	45 x 150 (độ dày 2.00)	d/mét		80.100	82.300	84.700	84.700	84.700	84.700
	Thép hộp mạ kẽm (6m/ 01 cây)								
	14 x 14 độ dày 0.80			42.000	42.000	42.000	43.200	43.200	43.200
	14 x 14 độ dày 0.90			46.000	46.000	46.000	47.500	47.500	47.500
	14 x 14 độ dày 1.00	d/cây		51.000	51.000	51.000	51.300	51.300	51.300
	14 x 14 độ dày 1.10			56.000	56.000	56.000	55.500	55.500	55.500
	13 x 26 độ dày 0.80			59.000	59.000	59.000	59.100	59.100	59.100
	13 x 26 độ dày 0.90			66.000	66.000	66.000	65.500	65.500	65.500
	13 x 26 độ dày 1.00	d/cây		73.000	73.000	73.000	71.200	71.200	71.200
	13 x 26 độ dày 1.10			80.000	80.000	80.000	77.400	77.400	77.400
	25 x 25 độ dày 0.80			84.000	84.000	84.000	75.200	75.200	75.200
	25 x 25 độ dày 0.90			92.000	92.000	92.000	83.800	83.800	83.800
	25 x 25 độ dày 1.00	d/cây		101.000	101.000	101.000	91.000	91.000	91.000
	25 x 25 độ dày 1.10			11.000	11.000	11.000	99.300	99.300	99.300
	25 x 25 độ dày 1.20			127.000	127.000	127.000	112.300	112.300	112.300
	25 x 50 độ dày 0.90			124.000	124.000	124.000	129.900	129.900	129.900
	25 x 50 độ dày 1.00			137.000	137.000	137.000	141.300	141.300	141.300
	25 x 50 độ dày 1.10	d/cây		150.000	150.000	150.000	154.000	154.000	154.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuẩn Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	25 x 50 độ dày 1.20			163.000	163.000	163.000	166.500	166.500	166.500
	25 x 50 độ dày 1.40			189.000	189.000	189.000	191.400	191.400	191.400
	40 x 40 độ dày 1.10			161.000	161.000	161.000	164.000	164.000	164.000
	40 x 40 độ dày 1.20	d/cây		175.000	175.000	175.000	177.400	177.400	177.400
	40 x 40 độ dày 1.40			203.000	203.000	203.000	204.100	204.100	204.100
	30 x 60 độ dày 1.10			181.000	181.000	181.000	183.800	183.800	183.800
	30 x 60 độ dày 1.20	d/cây		197.000	197.000	197.000	199.100	199.100	199.100
	30 x 60 độ dày 1.40			229.000	229.000	229.000	229.500	229.500	229.500
	30 x 60 độ dày 1.80			291.000	291.000	291.000	294.000	294.000	294.000
	30 x 90 độ dày 1.20			265.000	265.000	265.000	264.200	264.200	264.200
	30 x 90 độ dày 1.40	d/cây		308.000	308.000	308.000	305.300	305.300	305.300
	50 x 50 độ dày 1.40	d/cây		255.000	255.000	255.000	254.600	254.600	254.600
	16 x 16 độ dày 0.80			47.000	47.000	47.000	48.600	48.600	48.600
	16 x 16 độ dày 0.90	d/cây		52.000	52.000	52.000	53.600	53.600	53.600
	16 x 16 độ dày 0.10			58.000	58.000	58.000	58.600	58.600	58.600
	16 x 16 độ dày 1.10			63.000	63.000	63.000	63.400	63.400	63.400
	20 x 20 độ dày 0.80			59.000	59.000	59.000	60.100	60.100	60.100
	20 x 20 độ dày 0.90	d/cây		66.000	66.000	66.000	66.600	66.600	66.600
	20 x 20 độ dày 1.00			73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
	20 x 20 độ dày 1.10			80.000	80.000	80.000	79.300	79.300	79.300
	20 x 40 độ dày 0.90			101.000	101.000	101.000	104.100	104.100	104.100
	20 x 40 độ dày 1.00	d/cây		109.000	109.000	109.000	114.300	114.300	114.300
	20 x 40 độ dày 1.10			119.000	119.000	119.000	124.000	124.000	124.000
	20 x 40 độ dày 1.20			130.000	130.000	130.000	134.000	134.000	134.000
	20 x 40 độ dày 1.40			150.000	150.000	150.000	153.400	153.400	153.400
	30 x 30 độ dày 0.90			98.000	98.000	98.000	104.100	104.100	104.100
	30 x 30 độ dày 1.00	d/cây		109.000	109.000	109.000	114.300	114.300	114.300
	30 x 30 độ dày 1.10			119.000	119.000	119.000	124.000	124.000	124.000
	30 x 30 độ dày 1.20			130.000	130.000	130.000	134.000	134.000	134.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	30 x 30 độ dày 1.40			150.000	150.000	150.000	153.400	153.400	153.400
	50 x 100 độ dày 1.20			333.000	333.000	333.000	329.300	329.300	329.300
	50 x 100 độ dày 1.40	d/cây		387.000	387.000	387.000	381.100	381.100	381.100
	50 x 100 độ dày 1.80			494.000	494.000	494.000	489.000	489.000	489.000
	40 x 80 độ dày 1.10			244.000	244.000	244.000	243.500	243.500	243.500
	40 x 80 độ dày 1.20			265.000	265.000	265.000	264.200	264.200	264.200
	40 x 80 độ dày 1.40	d/cây		308.000	308.000	308.000	305.300	305.300	305.300
	40 x 80 độ dày 1.80			393.000	393.000	393.000	391.500	391.500	391.500
	60 x 120 độ dày 1.40			466.000	466.000	466.000	457.400	457.400	457.400
	60 x 120 độ dày 1.80	d/cây		596.000	596.000	596.000	587.000	587.000	587.000
	75 x 75 độ dày 1.40	d/cây		417.000	417.000	417.000	410.100	410.100	410.100
	Thép ống mạ kẽm (6m/ 01 cây)								
	Φ21 độ dày 1.10			66.000	66.000	66.000	67.800	67.800	67.800
	Φ21 độ dày 1.40	d/cây		82.000	82.000	82.000	83.700	83.700	83.700
	Φ34 độ dày 1.10			106.000	106.000	106.000	111.200	111.200	111.200
	Φ34 độ dày 1.40	d/cây		133.000	133.000	133.000	137.700	137.700	137.700
	Φ49 độ dày 1.10			153.000	153.000	153.000	156.900	156.900	156.900
	Φ49 độ dày 1.40	d/cây		194.000	194.000	194.000	195.700	195.700	195.700
	Φ76 độ dày 1.10			243.000	243.000	243.000	242.700	242.700	242.700
	Φ76 độ dày 1.40	d/cây		308.000	308.000	308.000	304.900	304.900	304.900
	Φ27 độ dày 1.10			84.000	84.000	84.000	84.900	84.900	84.900
	Φ27 độ dày 1.40	d/cây		105.000	105.000	105.000	110.400	110.400	110.400
	Φ42 độ dày 1.10			134.000	134.000	134.000	138.400	138.400	138.400
	Φ42 độ dày 1.40	d/cây		169.000	169.000	169.000	172.200	172.200	172.200
	Φ60 độ dày 1.10			192.000	192.000	192.000	193.700	193.700	193.700
	Φ60 độ dày 1.40	d/cây		243.000	243.000	243.000	242.700	242.700	242.700
	Φ90 độ dày 1.40			360.000	360.000	360.000	355.400	355.400	355.400
	Φ90 độ dày 1.80	d/cây		461.000	461.000	461.000	457.400	457.400	457.400
D	NHÓM CÁC LOẠI VẬT TƯ KHÁC:								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	Kính trắng 5 ly VN	đ/m ²		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
2	Bột màu Trung Quốc	đ/kg		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
3	Bột màu Đức	đ/kg		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
4	Bột màu Việt Nam xuất khẩu	đ/kg		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
5	Adao	đ/lit		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
6	Vôi cục	đ/kg		2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
7	Đỉnh 5 phần	đ/kg		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
8	Kẽm bước	đ/kg		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
9	Giấy dán tường Đài Loan 0,53 x 10m	đ/cuốn		58.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
10	Giấy dán tường Hồng Kông	đ/cuốn		40.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
11	Kéo dán giấy Đài Loan	đ/kg		20.000	17.000	18.000	18.000	17.000	17.000
12	Giấy nhám nước	đ/m ²		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
13	Giấy nhám khô	đ/m ²		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
14	Lưới B40 cao 1,2m	đ/md		47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
15	Lưới B40 cao 1,8m	đ/md		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
16	Kẽm gai	đ/kg		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
E NHÓM SƠN, BỘT TRÉT									
I	Sơn Alkyd Bạch Tuyết (loại 3kg/thùng):								
	Sơn Bạch Tuyết màu trắng	đ/kg		81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
	Sơn Bạch Tuyết màu các loại	đ/kg		78.667	78.667	78.667	78.667	78.667	78.667
	Sơn chống rỉ Bạch Tuyết	đ/kg		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
II	Công ty TNHH Sơn Jotun VN:								
*	Sơn lót chống kiềm:								
	Majestic Primer (17 lit/thùng)	đ/thùng		1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000
	Jotashield Primer (17 lit/ thùng)	đ/thùng		1.906.000	1.906.000	1.906.000	1.906.000	1.906.000	1.906.000
*	Bột trét tường:								
	Jotun Putty nội thất màu trắng, 40kg/bao	đ/bao		265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
	Jotun Putty ngoại thất màu xám, 40kg/bao	đ/bao		352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
*	Sơn phủ ngoại thất:								

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuẩn Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Jotatough HiShield (15 lít/thùng)	d/thùng		1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
	Jotashield Chống phai màu (15 lít/ thùng)	d/thùng		2.927.000	2.927.000	2.927.000	2.927.000	2.927.000	2.927.000
	Jotashield Flex che phủ vết nứt (5 lít/thùng)	d/thùng		1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
*	Sơn phủ nội thất:								
	Jotaplast (17 lít/thùng)	d/thùng		837.000	837.000	837.000	837.000	837.000	837.000
	Sirax Matt dễ lau chùi (17 lít/thùng)	d/thùng		1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000
	Majestic Royale Matt (5 lít/thùng)	d/thùng		905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000
III	Sơn SEAMASTER (Công ty TNHH Sơn SEAMASTER):								
	Sơn nội thất - PANTEX (18 lít/thùng)	d/thùng		470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
	Sơn nội thất - WALL TEX (18 lít/thùng)	d/thùng		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
	Sơn nội thất - HIGLOS (18 lít/thùng)	d/thùng		1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000
	Sơn ngoại thất - SUPER WT (18 lít/thùng)	d/thùng		1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
	Sơn ngoại thất - SYNTALITE (18 lít/thùng)	d/thùng		1.644.000	1.644.000	1.644.000	1.644.000	1.644.000	1.644.000
	Sơn ngoại thất - WEATHER CARE (5L/thùng)	d/thùng		775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
	Sơn lót nội thất - SEALER 8602 (18 lít/thùng)	d/thùng		1.016.000	1.016.000	1.016.000	1.016.000	1.016.000	1.016.000
	Sơn lót ngoại thất - SEALER 8601 (18 lít/thùng)	d/thùng		1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000
	Sơn lót ngoại thất - SEALER 1800 (18 lít/thùng)	d/thùng		2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000
	Sơn dầu - SUPER JET (3 lít/thùng)	d/thùng		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Sơn chống rỉ-RED OXIDE PRIMER (3 lít/thùng)	d/thùng		213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
	Hỗn hợp trét tường WALL PUTTY (25kg/bao)	d/bao		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
	Bột trét nội thất SEAMASTER 1005 (40kg/bao)	d/bao		228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000
	Bột trét ngoại thất SEAMASTER 1003 (40kg/bao)	d/bao		286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
	Sơn gai - TEXTURE COMPOUND (25kg/thùng)	d/thùng		762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000
IV	Công ty CP Sơn Jymec VN (Nhà Phân phối: CH Phương Nam 426 Cách Mạng Tháng Tám, TP Bà Rịa, tỉnh BRVT)								
	Bột Bả								
	Bột bả trong nhà 40kg/bao	d/bao		328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
	Bột bả trong và ngoài nhà 40kg/bao	d/bao		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
	Bột bả ngoài nhà 40kg/bao	d/bao		482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000
	Sơn nước ngoài trời:								

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuẩn Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn mịn cao cấp ngoài trời (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000
	Sơn mịn cao cấp ngoài trời (04 lít/lon)	đ/thùng		429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000
	Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch)(05 lít/lon)	đ/thùng		1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000
	Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch)(01 lít/lon)	đ/thùng		264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
	Sơn bóng đặc biệt chống nóng, chống bám bụi công nghệ độc quyền	đ/thùng		1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000
	Sơn bóng đặc biệt chống nóng, chống bám bụi công nghệ độc quyền	đ/thùng		264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
	Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (18 lít/thùng)	đ/thùng		2.282.000	2.282.000	2.282.000	2.282.000	2.282.000	2.282.000
	Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (04 lít/lon)	đ/thùng		575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000
	Clear phủ bóng 5kg/lon	đ/thùng		762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000
	Sơn nước trong nhà:								
	Sơn trong nhà 3 in 1 (18 lít/ thùng)	đ/thùng		725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
	Sơn trong nhà 3 in 1 (04 lít/ lon)	đ/thùng		229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
	Sơn mịn cao cấp trong nhà (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
	Sơn mịn cao cấp trong nhà (04 lít/ lon)	đ/thùng		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Sơn siêu trắng cao cấp (18 lít/thùng)	đ/thùng		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Sơn siêu trắng cao cấp (04 lít/thùng)	đ/thùng		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
	Sơn bóng cao cấp dễ lau chùi (05 lít/lon)	đ/thùng		955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
	Sơn bóng ngược trai dễ lau chùi (05 lít/lon)	đ/thùng		1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000
	Sơn lót:								
	Sơn lót chống kiềm trong nhà (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000
	Sơn lót chống kiềm trong nhà (04 lít/ lon)	đ/thùng		416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (18 lít/ thùng)	đ/thùng		2.193.000	2.193.000	2.193.000	2.193.000	2.193.000	2.193.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (05 lít/ lon)	đ/thùng		681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời, chống tảo cực tím-CN nano (18 lít/thùng)	đ/thùng		2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời, chống tảo cực tím-CN nano (5 lít/lon)	đ/thùng		733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000
V	Sơn Miltex, Sơn Vipphako (Công ty CP Sản xuất TM Dịch vụ Vĩnh Phát)								
	Bột trét nội thất chống thấm Miltex (40kg/bao)	đ/bao		154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
	Sơn nội thất trắng và màu Vipphako (25kg/thùng)	đ/thùng		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
	Sơn nội thất trắng và màu Vipphako (3.8lít/lon)	đ/lon		107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn nội thất mịn Miltex BV01(18lit/ thùng)	đ/thùng		579.000	579.000	579.000	579.000	579.000	579.000
	Sơn nội thất mịn Miltex BV01(5lit/ lon)	đ/lon		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
	Sơn nội thất độ bao phủ cao, chịu chà rửa Miltex BV02 (18 lit/thùng)	đ/thùng		693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
	Sơn nội thất độ bao phủ cao, chịu chà rửa Miltex BV02 (5lit/lon)	đ/lon		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (18lit/thùng)	đ/thùng		1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
	Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (5lit/lon)	đ/lon		489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000
	Bột trét ngoại thất chống thấm Miltex (40kg/bao)	đ/bao		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Sơn ngoại thất độ phủ cao Vipphako (20kg/thùng)	đ/thùng		772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000
	Sơn ngoại thất độ phủ cao Vipphako (3,8lit/lon)	đ/lon		223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (20kg/thùng)	đ/thùng		1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (5lit/lon)	đ/lon		362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (20kg/ thùng)	đ/thùng		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (5lit/ lon)	đ/lon		573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000
	Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (20kg/thùng)	đ/thùng		716.000	716.000	716.000	716.000	716.000	716.000
	Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (5lit/lon)	đ/lon		207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000
	Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (18lit/thùng)	đ/thùng		1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000
	Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (5lit/lon)	đ/lon		312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000
VI	Sơn Việt Nhật của Công ty CP sơn và chống thấm Việt Nhật								
	Sơn nội thất								
	T&T kinh tế (3,8 lit)	thùng		109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
	T&T kinh tế (18 lit)	thùng		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Unimax tiêu chuẩn (3,8 lit)	thùng		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	Unimax tiêu chuẩn (18 lit)	thùng		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
	Costa Super (3,8 lit)	thùng		203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000
	Costa Super (18 lit)	thùng		934.000	934.000	934.000	934.000	934.000	934.000
	Unimax bán bóng (5 lit)	thùng		631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000
	Unimax bán bóng (18 lit)	thùng		2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000
	Unimax siêu bóng (5 lit)	thùng		678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000
	Unimax siêu bóng (18 lit)	thùng		2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn ngoại thất								
	T&T kinh tế (3,8 lit)	thùng		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	T&T kinh tế (18 lit)	thùng		738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000
	Unimax tiêu chuẩn (3,8 lit)	thùng		224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
	Unimax tiêu chuẩn (18 lit)	thùng		1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
	Costa Super (3,8 lit)	thùng		244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
	Costa Super (18 lit)	thùng		1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000
	Unimax bán bóng (5 lit)	thùng		706.000	706.000	706.000	706.000	706.000	706.000
	Unimax bán bóng (18 lit)	thùng		2.429.000	2.429.000	2.429.000	2.429.000	2.429.000	2.429.000
	Unimax siêu bóng (5 lit)	thùng		813.000	813.000	813.000	813.000	813.000	813.000
	Unimax siêu bóng 18 lit	thùng		2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000
	Sơn lót chống kiềm								
	Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (3,8 lit)	thùng		203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000
	Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (18 lit)	thùng		888.000	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000
	Lót chống kiềm nội thất (3,8 lit)	thùng		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
	Lót chống kiềm nội thất (18 lit)	thùng		943.000	943.000	943.000	943.000	943.000	943.000
	Lót chống kiềm ngoại thất (3,8 lit)	thùng		284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000
	Lót chống kiềm ngoại thất (18 lit)	thùng		1.234.000	1.234.000	1.234.000	1.234.000	1.234.000	1.234.000
	Lót chống kiềm Maxiler (5 lit)	thùng		474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
	Bột trét tường								
	JIPLAI nội thất 40kg/bao	bao		206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000
	JIPLAI ngoại thất 40kg/bao	bao		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
	XMAX 100 nội thất 40kg/bao	bao		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	XMAX 100 ngoại thất 40 kg/bao	bao		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
VII	Sơn Dura (Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam)								
	Sơn ngoại thất								
	Enric Water proof (chống thấm tối ưu) 1lit	lon		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Enric Water proof (chống thấm tối ưu) 5lit	lon		1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
	Vego (ngoại thất - bóng mờ cỏ điển) 1lit	lon		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vàng Tàu	Tân Thành	Xuẩn Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Vego (ngoại thất - bóng mờ cổ điển) 5lit	lon		910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
	Vego (ngoại thất - bóng mờ cổ điển) 18lit	thùng		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
	Sơn nội thất								
	Zuzik (nội thất để lau chùi) 1lit	lon		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Zuzik (nội thất để lau chùi) 5lit	lon		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Zuzik (nội thất để lau chùi) 18lit	thùng		2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
	Vego (nội thất - bóng mờ cổ điển) 5lit	lon		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Vego (nội thất - bóng mờ cổ điển) 18lit	thùng		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Lavender (nội thất đa dụng) 5lit	lon		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Lavender (nội thất đa dụng) 18lit	thùng		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Sơn lót								
	Enrie (kháng kiềm đa năng) 5lit	lon		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Enrie (kháng kiềm đa năng) 18lit	thùng		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
	Chống thấm								
	Enrie (kháng kiềm đa năng) 5lit	lon		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
	Enrie (kháng kiềm đa năng) 18lit	thùng		2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
	Bột								
	Zuzik nội thất - chống bong tróc bảo vệ 5 năm 40kg	bao		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Zuzik nội thất - chống bong tróc bảo vệ 5 năm 40kg	bao		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
VIII	Sơn DAVOSA (Công ty Sơn Delta Centre)								
	Sơn ngoại thất								
	Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc 4 lit	lon		1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000
	Sơn chống thấm cao cấp, bóng 16,8 lit	thùng		3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000
	Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi 15,8 lit	thùng		2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
	Sơn mờ 16,2 lit	thùng		1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000
	Sơn nội thất								
	Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp 17 lit	thùng		2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000
	Sơn bóng mờ cao cấp 15,3 lit	thùng		2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000
	Sơn mịn - siêu trắng hoặc màu thường 14,6 lit	thùng		1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn mịn 16 lít	thùng		701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000
	Sơn mịn kinh tế 16,7 lít	thùng		563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000
	Sơn lót								
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp 15,6 lít	thùng		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Sơn lót chống kiềm nội thất 14,8 lít	thùng		1.319.000	1.319.000	1.319.000	1.319.000	1.319.000	1.319.000
	Chống thấm đa năng								
	Chất chống thấm đa năng pha ciment 14,8 lít	thùng		2.166.000	2.166.000	2.166.000	2.166.000	2.166.000	2.166.000
	Sơn mỹ thuật và các hệ đặc biệt								
	Phủ bóng ngoại trời 3,8 lít	lon		651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000
	Sơn phủ bóng trong suốt hệ nước ngoại 3,8 lít	lon		636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000
	Sơn mỹ thuật 4kg	lon		426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000
IX	Sơn ALTRASOFT của công ty TNHH Untra Paint Việt Nam								
	Sơn Ngoại thất								
	Sơn ngoại thất cao cấp 1 lít	lon		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	Sơn ngoại thất cao cấp 5 lít	lon		860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
	Sơn ngoại thất cao cấp 18 lít	thùng		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 1 lít	lon		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 5 lít	lon		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 18 lít	thùng		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Sơn nội thất								
	Sơn nội thất cao cấp 1 lít	lon		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Sơn nội thất cao cấp 5 lít	lon		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Sơn nội thất cao cấp 18 lít	thùng		1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
	Sơn nội thất hoàn hảo 5 lít	lon		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Sơn nội thất hoàn hảo 18 lít	thùng		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Sơn lót								
	Sơn lót chống kiềm hoàn hảo 5 lít	lon		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Sơn lót chống kiềm hoàn hảo 18 lít	thùng		2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
	Bột trét								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bột trét tường nội thất hoàn hảo 40kg	bao		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo 40kg	bao		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
X	Sơn Oexpo của Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa I, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An								
	Sơn nước nội thất								
	Oexpo Interior 4.5 lit	lon		401.000	401.000	401.000	401.000	401.000	401.000
	Oexpo Interior 18 lit	thùng		1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000
	Oexpo Easy Wipe 4.5 lit	lon		645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
	Oexpo Easy Wipe 18 lit	thùng		2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (4.5 lit)	lon		691.000	691.000	691.000	691.000	691.000	691.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lit)	thùng		2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
	Sơn nước ngoại thất								
	Oexpo Rainkote 4.5 lit	lon		664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000
	Oexpo Rainkote 18 lit	thùng		2.404.000	2.404.000	2.404.000	2.404.000	2.404.000	2.404.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (4.5 lit)	lon		919.000	919.000	919.000	919.000	919.000	919.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lit)	thùng		3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000
	Oexpo Superclean 4.5 lit	lon		1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000
	Oexpo Hybridkot 4.5 lit	lon		1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000
	Bột trét tường nội thất - ngoại thất								
	Bột trét tường nội thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	bao		248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
	Bột trét tường ngoại thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	bao		292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000
	Sơn lót nội thất - ngoại thất								
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp nội thất 18 lit	thùng		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp ngoại thất 18 lit	thùng		1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000
	Lót Oexpo Super Alkali đất biệt 4.5 lit	lon		902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
	Chống thấm đa năng Umax 18 lit	thùng		2.558.000	2.558.000	2.558.000	2.558.000	2.558.000	2.558.000
XI	Sơn KOVA của Công ty CP Thương mại KOVA (tầng 12, Petro VietNam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Q1, TPHCM)								
	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus sản (20kg/thùng)	Thùng		1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000
	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus Tường (20kg/thùng)	Thùng		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
	Chống thấm phụ gia bê tông CT-11B (4kg/thùng)	Thùng		383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tán Thành	Xuẩn Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Chống thấm đồng kết nhanh CT-05 (1kg/lon)	Lon		163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000
	Chống thấm trần trét vết nứt CT-14 (2kg/bô)	Bô		319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000
	SƠN NỘI THẤT								
	Sơn nước trong nhà K-5500 - Bán bóng - Trắng (20kg/thùng)	Thùng		1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000
	Sơn nước trong nhà K-871 - Bóng - Trắng (20kg/thùng)	Thùng		1.918.000	1.918.000	1.918.000	1.918.000	1.918.000	1.918.000
	Sơn nước trong nhà Villa (25kg/thùng)	Thùng		1.214.286	1.214.286	1.214.286	1.214.286	1.214.286	1.214.286
	Sơn nước trong nhà SG-168 (25kg/thùng)	Thùng		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Sơn nước trong nhà KOVA Nano Anti Bacteria kháng khuẩn (20kg/thùng)	Thùng		3.375.500	3.375.500	3.375.500	3.375.500	3.375.500	3.375.500
	SƠN NGOẠI THẤT								
	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K-209 (25kg/thùng)	Thùng		1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000
	Sơn nước ngoài trời K-261 - Trắng (25kg/thùng)	Thùng		1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000
	Sơn nước ngoài trời HydroProof CT-04- bóng - Trắng (20kg/thùng)	Thùng		2.477.000	2.477.000	2.477.000	2.477.000	2.477.000	2.477.000
	Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời SG-268 (20kg/thùng)	Thùng		2.514.286	2.514.286	2.514.286	2.514.286	2.514.286	2.514.286
	Sơn bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) (20kg/thùng)	Thùng		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Sơn nước ngoài trời tự làm sạch Self-Cleaning - bóng mờ (5 lít/thùng)	Thùng		1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000
	SƠN LÓT								
	Sơn lót Ngoài trời kháng kiềm K-209 (25kg/thùng)	Thùng		1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000
	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV-108 (18kg/thùng)	Thùng		1.388.571	1.388.571	1.388.571	1.388.571	1.388.571	1.388.571
	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-118 (25kg/thùng)	Thùng		1.371.000	1.371.000	1.371.000	1.371.000	1.371.000	1.371.000
	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-117 (18 lít/thùng)	Thùng		3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
	BỘT TRÉT								
	Mastic dẻo trong nhà MT-T (25kg/thùng)	Thùng		488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000
	Bột trét cao cấp trong nhà City (40kg/bao)	bao		289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000
	Bột trét cao cấp ngoài trời City (40kg/bao)	bao		389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
	Mastic dẻo ngoài trời MT-N (25kg/thùng)	Thùng		603.000	603.000	603.000	603.000	603.000	603.000
	SƠN TRANG TRÍ ĐẶC BIỆT								
	Sơn đá nghệ thuật Art Stone (5kg/thùng)	Thùng		574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000
	Kéo bóng nước Clear W (1kg/lon)	Lon		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
	Kéo bóng Nano Clear E3 (1kg/lon)	Lon		184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn nhũ SNT - Màu thường (1kg/lon)	Lon		335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
	Sơn nhũ SNT - Màu vàng chừa (1kg/lon)	Lon		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	Sơn nhũ SNT - Màu Đồng (1kg/lon)	Lon		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
XII	Sơn Spec của Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An								
	Bột trét								
	Bột trét gai 20kg/bao	bao		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Filler int & ext 40kg/bao	bao		275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Sơn lót gốc nước & gốc dầu								
	Spec alkali primer for int 4,5L/lon	lon		336.174	336.174	336.174	336.174	336.174	336.174
	Spec alkali primer for int 18L/thùng	thùng		1.253.615	1.253.615	1.253.615	1.253.615	1.253.615	1.253.615
	Spec alkali lock 4,5L/lon	lon		509.795	509.795	509.795	509.795	509.795	509.795
	Spec alkali lock 18L/thùng	thùng		1.791.240	1.791.240	1.791.240	1.791.240	1.791.240	1.791.240
	Spec damp sealer 4,5L/lon	lon		684.365	684.365	684.365	684.365	684.365	684.365
	Spec nano primer 4,5L/lon	lon		570.831	570.831	570.831	570.831	570.831	570.831
	Spec nano primer 18L/thùng	thùng		2.011.350	2.011.350	2.011.350	2.011.350	2.011.350	2.011.350
	Sơn phủ trong nhà								
	Spec in 4,5L/lon	lon		242.248	242.248	242.248	242.248	242.248	242.248
	Spec in 18L/lon	thùng		946.220	946.220	946.220	946.220	946.220	946.220
	Spec fast int 4,5L/lon	lon		232.128	232.128	232.128	232.128	232.128	232.128
	Spec fast int 18L/lon	thùng		786.830	786.830	786.830	786.830	786.830	786.830
	Spec easy wash 4,5L/lon	lon		378.868	378.868	378.868	378.868	378.868	378.868
	Spec easy wash 18L/lon	thùng		1.273.855	1.273.855	1.273.855	1.273.855	1.273.855	1.273.855
	Sơn phủ ngoài trời								
	Spec all exterior 4,5L/lon MT	lon		544.266	544.266	544.266	544.266	544.266	544.266
	Spec all exterior 4,5L/lon MDB	lon		589.174	589.174	589.174	589.174	589.174	589.174
	Spec all exterior 18L/thùng MT	thùng		1.782.385	1.782.385	1.782.385	1.782.385	1.782.385	1.782.385
	Spec all exterior 18L/thùng MDB	thùng		1.925.330	1.925.330	1.925.330	1.925.330	1.925.330	1.925.330
	Spec fast exterior 4,5L/lon MT	lon		339.336	339.336	339.336	339.336	339.336	339.336
	Spec fast exterior 4,5L/lon MDB	lon		372.859	372.859	372.859	372.859	372.859	372.859

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuẩn Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Spec fast exterior 18L/thùng MT	thùng		1.177.715	1.177.715	1.177.715	1.177.715	1.177.715	1.177.715
	Spec fast exterior 18L/thùng MEB	thùng		1.297.890	1.297.890	1.297.890	1.297.890	1.297.890	1.297.890
	Spec satin 4,5L/lon MT	lon		716.306	716.306	716.306	716.306	716.306	716.306
	Spec satin 4,5L/lon MEB	lon		759.633	759.633	759.633	759.633	759.633	759.633
	Spec satin 18L/thùng MT	thùng		2.591.985	2.591.985	2.591.985	2.591.985	2.591.985	2.591.985
	Spec satin 18L/thùng MEB	thùng		2.741.255	2.741.255	2.741.255	2.741.255	2.741.255	2.741.255
	Spec hi anti stain 4,5L/lon	lon		891.825	891.825	891.825	891.825	891.825	891.825
	Sơn chống thấm								
	Spec super fixx 0,875L/lon	lon		109.001	109.001	109.001	109.001	109.001	109.001
	Spec super fixx 4,5L/lon	lon		496.829	496.829	496.829	496.829	496.829	496.829
	Spec super fixx 18L/thùng	thùng		1.860.815	1.860.815	1.860.815	1.860.815	1.860.815	1.860.815
	Sơn phủ lăn trần								
	Spec ceiling coat 4,5L/lon	lon		235.290	235.290	235.290	235.290	235.290	235.290
	Spec ceiling coat 18L/thùng	thùng		808.335	808.335	808.335	808.335	808.335	808.335
	Spec superior ceil 4,5L/lon	lon		328.584	328.584	328.584	328.584	328.584	328.584
	Spec superior ceil 18L/thùng	thùng		1.181.510	1.181.510	1.181.510	1.181.510	1.181.510	1.181.510
F	NHÓM CỬA								
I	Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp (Nhà máy sản xuất Cửa nhựa uPVC VINAWINDOW-KCN Đông Xuyên, TP VT, tỉnh BRVT):								
I	Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường								
*	Đơn giá Khung cánh + kính (kính cường lực 10mm, sử dụng Profile Slide):								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 1,4m ²)	d/m ²		2.422.420	2.422.420	2.422.420	2.422.420	2.422.420	2.422.420
	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m ²)	d/m ²		2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m ²)	d/m ²		2.773.320	2.773.320	2.773.320	2.773.320	2.773.320	2.773.320
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	d/m ²		2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140
	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m ²)	d/m ²		2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140
	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m ²)	d/m ²		2.634.170	2.634.170	2.634.170	2.634.170	2.634.170	2.634.170
	Vách kính (từ 0,5 -> 1m ²)	d/m ²		2.268.750	2.268.750	2.268.750	2.268.750	2.268.750	2.268.750
*	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa:								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Khóa bán nguyệt)	d/bộ		139.700	139.700	139.700	139.700	139.700	139.700

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (có thanh nẹp cửa và tay nắm)	đ/bộ		444.400	444.400	444.400	444.400	444.400	444.400
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		355.300	355.300	355.300	355.300	355.300	355.300
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
	Cửa đi mở trượt 1 cánh (bộ khóa thanh)	đ/bộ		762.300	762.300	762.300	762.300	762.300	762.300
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (bộ khóa thanh)	đ/bộ		914.100	914.100	914.100	914.100	914.100	914.100
	Cửa đi mở quay 1 cánh (bộ khóa thanh đa điểm)	đ/bộ		1.460.800	1.460.800	1.460.800	1.460.800	1.460.800	1.460.800
	Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa thanh đa điểm)	đ/bộ		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa lưới gá)	đ/bộ		2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000
2	Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường, sử dụng thanh nhựa REHAU								
*	Đơn giá khung cánh + kính (kính cường lực 10mm):								
	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		3.699.696	3.699.696	3.699.696	3.699.696	3.699.696	3.699.696
	Cửa sổ mở lật 1 cánh (nhỏ hơn 0,5m ²)	đ/m ²		4.521.710	4.521.710	4.521.710	4.521.710	4.521.710	4.521.710
	Cửa sổ quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		3.731.459	3.731.459	3.731.459	3.731.459	3.731.459	3.731.459
	Cửa sổ quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		3.620.925	3.620.925	3.620.925	3.620.925	3.620.925	3.620.925
	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m ²)	đ/m ²		3.674.286	3.674.286	3.674.286	3.674.286	3.674.286	3.674.286
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 3,2m ²)	đ/m ²		3.497.687	3.497.687	3.497.687	3.497.687	3.497.687	3.497.687
	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m ²)	đ/m ²		3.889.001	3.889.001	3.889.001	3.889.001	3.889.001	3.889.001
	Vách kính (từ 0,5-> 1m ²)	đ/m ²		2.856.084	2.856.084	2.856.084	2.856.084	2.856.084	2.856.084
*	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (hàng ROTO):								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm)	đ/bộ		1.342.919	1.342.919	1.342.919	1.342.919	1.342.919	1.342.919
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		1.436.936	1.436.936	1.436.936	1.436.936	1.436.936	1.436.936
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.472.510	1.472.510	1.472.510	1.472.510	1.472.510	1.472.510
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (chốt rời)	đ/bộ		2.351.696	2.351.696	2.351.696	2.351.696	2.351.696	2.351.696
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.987.983	4.987.983	4.987.983	4.987.983	4.987.983	4.987.983
	Cửa đi mở quay 2 cánh (chốt liền)	đ/bộ		10.188.140	10.188.140	10.188.140	10.188.140	10.188.140	10.188.140
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/bộ		6.624.387	6.624.387	6.624.387	6.624.387	6.624.387	6.624.387
	(Đơn giá 1 bộ cửa - Diện tích x đơn giá m ² + Phụ kiện kim khí)								
II	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (Công ty TNHH SX-TM Hoàng Gia, 647 Cách Mạng Tháng 8, TP Bà Rịa)								

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
★	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh Shide Profile)			Kính trắng chưa cường lực			Kính trắng cường lực		
				5mm	8mm	10mm	5mm	8mm	10mm
				1.890.540	1.941.840	1.963.440	2.006.460	2.110.860	2.162.160
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		1.765.260	1.816.560	1.838.160	1.882.260	1.986.660	2.037.960
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.140.020	2.191.320	2.212.920	2.257.020	2.361.420	2.412.720
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.014.740	2.066.040	2.087.640	2.132.820	2.237.220	2.288.520
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.202.660	2.253.960	2.275.560	2.319.660	2.424.060	2.475.360
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.140.020	2.191.320	2.212.920	2.257.020	2.361.420	2.412.720
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.140.020	2.191.320	2.212.920	2.257.020	2.361.420	2.412.720
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.014.740	2.066.040	2.087.640	2.132.820	2.237.220	2.288.520
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m ²)	đ/m ²		2.140.020	2.191.320	2.212.920	2.257.020	2.361.420	2.412.720
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m ²)	đ/m ²		2.014.740	2.066.040	2.087.640	2.132.820	2.237.220	2.288.520
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m ²)	đ/m ²		2.077.380	2.128.680	2.150.280	2.195.460	2.299.860	2.351.160
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m ²)	đ/m ²		1.952.100	2.003.400	2.025.000	2.069.100	2.173.500	2.224.800
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m ²)	đ/m ²		1.915.380	1.966.680	1.988.280	2.057.220	2.161.620	2.212.920
	Vách kính (từ 0,5-> 1m ²)	đ/m ²		1.727.460	1.778.760	1.800.360	1.869.300	1.973.700	2.025.000
	Vách kính (lớn hơn 1m ²)	đ/m ²		1.476.900	1.528.200	1.549.800	1.619.820	1.724.220	1.775.520
Đơn giá phụ kiện kim khi lắp đặt theo cửa (QG):									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	đ/bộ		127.350	127.350	127.350	127.350	127.350	127.350
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp, tay nắm)	đ/bộ		401.580	401.580	401.580	401.580	401.580	401.580
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		320.490	320.490	320.490	320.490	320.490	320.490
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		308.250	308.250	308.250	308.250	308.250	308.250
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		594.900	594.900	594.900	594.900	594.900	594.900
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (khóa thanh)	đ/bộ		816.480	816.480	816.480	816.480	816.480	816.480
	Cửa đi mở quay 1 cánh WC (khóa 1 điểm)	đ/bộ		1.247.400	1.247.400	1.247.400	1.247.400	1.247.400	1.247.400
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.304.640	1.304.640	1.304.640	1.304.640	1.304.640	1.304.640
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm lưỡi gà)	đ/bộ		1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.985.040	1.985.040	1.985.040	1.985.040	1.985.040	1.985.040

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuẩn Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa da điểm, lưới gà)	đ/bộ		2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m ² + Phụ kiện kim khí)								
*	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh REHAU)								
				Kính trắng chưa cường lực			Kính trắng cường lực		
				5mm	8mm	10mm	5mm	8mm	10mm
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		3.081.600	3.132.900	3.154.500	3.164.400	3.268.800	3.320.100
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.978.100	3.029.400	3.051.000	3.060.900	3.165.300	3.215.700
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		3.818.700	3.870.000	3.891.600	3.901.500	4.005.900	4.057.200
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		3.714.300	3.765.600	3.787.200	3.797.100	3.901.500	3.952.800
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		3.093.300	3.144.600	3.166.200	3.176.100	3.280.500	3.331.800
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		3.040.200	3.091.500	3.113.100	3.123.900	3.228.300	3.279.600
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		3.015.000	3.066.300	3.087.900	3.097.800	3.202.200	3.253.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.909.700	2.961.000	2.982.600	2.992.500	3.096.900	3.148.200
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m ²)	đ/m ²		3.048.300	3.099.600	3.121.200	3.131.100	3.235.500	3.286.800
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m ²)	đ/m ²		2.943.900	2.995.200	3.016.800	3.026.700	3.131.100	3.182.400
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m ²)	đ/m ²		2.880.900	2.932.200	2.953.800	2.963.700	3.068.100	3.119.400
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m ²)	đ/m ²		2.775.600	2.826.900	2.848.500	2.858.400	2.962.800	3.014.100
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m ²)	đ/m ²		2.427.300	2.489.400	2.520.900	2.520.900	2.718.000	2.708.100
	Vách kính (từ 0,5-> 1m ²)	đ/m ²		2.269.800	2.333.700	2.364.300	2.364.300	2.489.400	2.551.500
	Vách kính (lớn hơn 1m ²)	đ/m ²		2.061.900	2.124.900	2.155.500	2.155.500	2.280.600	2.342.700
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO):								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh da điểm)	đ/bộ		1.193.085	1.193.085	1.193.085	1.193.085	1.193.085	1.193.085
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp, tay nắm)	đ/bộ		2.113.020	2.113.020	2.113.020	2.113.020	2.113.020	2.113.020
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		1.292.058	1.292.058	1.292.058	1.292.058	1.292.058	1.292.058
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.321.407	1.321.407	1.321.407	1.321.407	1.321.407	1.321.407
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		2.112.201	2.112.201	2.112.201	2.112.201	2.112.201	2.112.201
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		5.951.187	5.951.187	5.951.187	5.951.187	5.951.187	5.951.187
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.482.412	4.482.412	4.482.412	4.482.412	4.482.412	4.482.412
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		9.142.200	9.142.200	9.142.200	9.142.200	9.142.200	9.142.200

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m ² + Phụ kiện kim khí)								
III	Cửa đi, cửa sổ bằng kim loại và bằng khung nhựa cứng uPVC của Công ty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải								
1	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile Sparlee								
	Đơn giá Khung cánh + kính (kính Việt Nhật 5mm)								
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1m*1,5m	d/m ²		1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
	Cửa sổ lùa 2 cánh (Kích thước 1,4m*1,4m)	d/m ²		1.756.250	1.756.250	1.756.250	1.756.250	1.756.250	1.756.250
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (Kích thước 0,7*1,4m)	d/m ²		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1,4*1,4m)	d/m ²		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Cửa đi lùa 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	d/m ²		1.887.500	1.887.500	1.887.500	1.887.500	1.887.500	1.887.500
	Cửa đi mở quay 1 cánh (Kích thước 0,9*2,2m)	d/m ²		2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	d/m ²		2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (GQ)								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	d/bộ		137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	d/bộ		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	d/bộ		681.250	681.250	681.250	681.250	681.250	681.250
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	d/bộ		993.750	993.750	993.750	993.750	993.750	993.750
	Cửa đi mở quay 1 cánh	d/bộ		1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	d/bộ		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
2	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU								
	Đơn giá Khung cánh + kính (kính Việt Nhật 5mm)								
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1m*1,5m	d/m ²		1.712.500	1.712.500	1.712.500	1.712.500	1.712.500	1.712.500
	Cửa sổ lùa 2 cánh (Kích thước 1,4m*1,4m)	d/m ²		2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (Kích thước 0,7*1,4m)	d/m ²		2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1,4*1,4m)	d/m ²		2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500
	Cửa đi lùa 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	d/m ²		2.531.250	2.531.250	2.531.250	2.531.250	2.531.250	2.531.250
	Cửa đi mở quay 1 cánh (Kích thước 0,9*2,2m)	d/m ²		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	d/m ²		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO)								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	d/bộ		1.268.750	1.268.750	1.268.750	1.268.750	1.268.750	1.268.750

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.437.500	1.437.500	1.437.500	1.437.500	1.437.500	1.437.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		3.287.500	3.287.500	3.287.500	3.287.500	3.287.500	3.287.500
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		4.218.750	4.218.750	4.218.750	4.218.750	4.218.750	4.218.750
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		5.281.250	5.281.250	5.281.250	5.281.250	5.281.250	5.281.250
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000
3	Nhóm Xingfa								
	Đơn giá khung cánh + kính (kính Việt Nhật 5mm, sử dụng Profile Xingfa)								
	Khung kính cố định hệ 55 (Kích thước 1m*1,5m)	đ/m ²		2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000
	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 (Kích thước 1,4m*1,4m)	đ/m ²		2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 (Kích thước 0,7m*1,4m)	đ/m ²		3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1,4m*1,4m)	đ/m ²		2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000
	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 93 (Kích thước 1,6m*2,2m)	đ/m ²		2.305.000	2.305.000	2.305.000	2.305.000	2.305.000	2.305.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 (Kích thước 0,9m*2,2m)	đ/m ²		2.985.000	2.985.000	2.985.000	2.985.000	2.985.000	2.985.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 (Kích thước 1,6m*2,2m)	đ/m ²		2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (KINLONG)								
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	đ/bộ		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000
IV	CỬA NHỰA LỖI THÉP, LỖI NHÔM ĐÚC LIÊN KHỐI, CỬA NHÔM XINGFA, PMB CỦA CÔNG TY TNHH ĐẠI AN PHÁT : 463 BÌNH GIÀ, P THÁNH NHẤT, TP VŨNG TÀU								
1	Cửa nhựa lõi thép								
	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường.			2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay. Khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường.			2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay. Khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường.			2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, vách kính. Khung nhựa uPVC - lõi thép			1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	Cửa sổ 2 cánh mở lật khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường. Kính			1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
	Vách kính. Khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường. Kính trắng			1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tán Thành	Xuyên Mộc	Chấu Đúc	Long Diên Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Cửa nhựa lõi nhôm								
	Cửa đi 3 cánh mở quay. Khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn			3.400.000		3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay. Khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn			3.200.000		3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay. Khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn			3.200.000		3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, vách kính. khung nhựa lõi nhôm đúc liền			2.600.000		2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
	Cửa sổ 2 cánh mở lật. khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn BOB.			2.800.000		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
3	Vách kính khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn BOB. Kính trắng			2.000.000		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Cửa nhôm Xingfa								
	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa. Kính trắng			2.600.000		2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
	Cửa đi 1 cánh(2 cánh) mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa. Kính			2.300.000		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa. Kính trắng cường			2.300.000		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, vách kính. Khung nhôm hệ Xingfa. Kính			2.100.000		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
V	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, vách kính. Khung nhôm hệ Xingfa. Kính			2.100.000		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Vách kính khung nhôm hệ Xingfa. Kính trắng cường lực 8mm.			1.600.000		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
	CỬA NHÓM TẠI CÁC CỬA HÀNG								
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 400x1000	d/m ²		1.900.000		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x1000	d/m ²		1.250.000		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 400x1000	d/m ²		2.200.000		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
VI	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 300x100	d/m ²		1.300.000		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x700	d/m ²		1.270.000		1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
	Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 300x700	d/m ²		1.320.000		1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
	Cửa sổ lụa nhôm sơn tĩnh điện hệ 500	d/m ²		850.000		850.000	850.000	850.000	850.000
	Cửa sổ, cửa đi chính của Công ty CP EUROWINDOW								
	CỬA EUROWINDOW								
1	5mm) - profile hãng Kommerling	d/m ²		1.558.163		1.558.163	1.558.163	1.558.163	1.558.163
2	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	d/m ²		2.600.397		2.600.397	2.600.397	2.600.397	2.600.397
3	(PKKK): Khóa bám- hãng VITA - profile hãng Kommerling	d/m ²		3.850.010		3.850.010	3.850.010	3.850.010	3.850.010
4	quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK):	d/m ²		5.764.962		5.764.962	5.764.962	5.764.962	5.764.962
5	kim khí (PKKK): thanh chốt da điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép	d/m ²		5.240.266		5.240.266	5.240.266	5.240.266	5.240.266

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
6	kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hàng	d/m ²		5.600.038	5.600.038	5.600.038	5.600.038	5.600.038	5.600.038
7	kiến kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hàng GU	d/m ²		5.892.336	5.892.336	5.892.336	5.892.336	5.892.336	5.892.336
8	5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai	d/m ²		6.250.348	6.250.348	6.250.348	6.250.348	6.250.348	6.250.348
9	5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay	d/m ²		6.358.109	6.358.109	6.358.109	6.358.109	6.358.109	6.358.109
10	Cửa di chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hàng ROTO, ổ khóa-hàng Winkhaus, chốt liên Seigemia Aubi-	d/m ²		7.325.086	7.325.087	7.325.088	7.325.089	7.325.090	7.325.091
11	(PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hàng GU, ổ khóa-	d/m ²		5.129.564	5.129.564	5.129.564	5.129.564	5.129.564	5.129.564
12	pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm,	d/m ²		7.132.290	7.132.290	7.132.290	7.132.290	7.132.290	7.132.290
Asia Window									
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	d/m ²		2.244.685	2.244.685	2.244.685	2.244.685	2.244.685	2.244.685
2	khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)-	d/m ²		2.850.705	2.850.705	2.850.705	2.850.705	2.850.705	2.850.705
3	quay và lật: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK):	d/m ²		3.471.833	3.471.833	3.471.833	3.471.833	3.471.833	3.471.833
4	kiến kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm,	d/m ²		3.335.157	3.335.157	3.335.157	3.335.157	3.335.157	3.335.157
5	kiến kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm,	d/m ²		4.141.989	4.141.989	4.141.989	4.141.989	4.141.989	4.141.989
6	Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-	d/m ²		4.371.252	4.371.252	4.371.252	4.371.252	4.371.252	4.371.252
7	trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa	d/m ²		4.068.233	4.068.233	4.068.233	4.068.233	4.068.233	4.068.233
8	trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa	d/m ²		4.285.829	4.285.829	4.285.829	4.285.829	4.285.829	4.285.829
9	Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay	d/m ²		4.503.160	4.503.160	4.503.160	4.503.160	4.503.160	4.503.160
10	khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa-	d/m ²		3.090.772	3.090.772	3.090.772	3.090.772	3.090.772	3.090.772
11	Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D,	d/m ²		4.385.907	4.385.907	4.385.907	4.385.907	4.385.907	4.385.907
Nhôm Eurowindow - profile Eurowindow									
1	Nhất 5mm)	d/m ²		2.148.480	2.148.480	2.148.480	2.148.480	2.148.480	2.148.480
2	bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm.	d/m ²		1.947.084	1.947.084	1.947.084	1.947.084	1.947.084	1.947.084
3	sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm.	d/m ²		2.803.296	2.803.296	2.803.296	2.803.296	2.803.296	2.803.296
4	điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật	d/m ²		4.180.951	4.180.951	4.180.951	4.180.951	4.180.951	4.180.951
5	điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật	d/m ²		6.209.818	6.209.818	6.209.818	6.209.818	6.209.818	6.209.818
6	điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt	d/m ²		5.564.637	5.564.637	5.564.637	5.564.637	5.564.637	5.564.637
7	điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt	d/m ²		5.496.641	5.496.641	5.496.641	5.496.641	5.496.641	5.496.641
8	điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật	d/m ²		5.513.373	5.513.373	5.513.373	5.513.373	5.513.373	5.513.373

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuẩn Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
9	son bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm.	d/m ²		3.413.240	3.413.240	3.413.240	3.413.240	3.413.240	3.413.240
10	điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật	d/m ²		5.512.979	5.512.979	5.512.979	5.512.979	5.512.979	5.512.979
VII	Các loại cửa sắt và các vật tư khác:								
1	Cửa đi pano khung sắt (bao gồm khung bao, chưa bao gồm kính)	d/m ²		752.015	752.015	752.015	752.015	752.015	752.015
2	Cửa sổ sắt lá chớp (bao gồm khung bao, chưa bao gồm kính)	d/m ²		752.015	752.015	752.015	752.015	752.015	752.015
3	Ô khóa tròn Inox	d/cái		187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
4	Cửa nhựa Đài Loan (có khóa)	d/bộ		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
G	NHÓM GỖ CÓP PHA VÀ CÂY CHỐNG								
1	Gỗ cốp pha ván ép dài trên 3,5m	d/m ³		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
2	Cừ tràm p100-120mm dài > 4m	d/cây		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
3	Cừ tràm p 80-100mm dài > 4m	d/cây		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
4	Cừ tràm p 50-60mm dài > 4m	d/cây		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
H	NHÓM VẬT TƯ ĐIỆN, NƯỚC, THIẾT BỊ VỆ SINH								
I	Dây điện, cáp điện, thiết bị điện CADIVI (Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, tp Hồ Chí Minh								
1	Dây đồng đơn cứng bọc PVC TCVN 6610-3	d/m		1.441	1.441	1.441	1.441	1.441	1.441
	VC-0,5 (F 0,80)-300/500V	d/m		2.442	2.442	2.442	2.442	2.442	2.442
	VC-1 (F 1,13)-300/500V								
2	Dây đồng bọc nhựa PVC-0,6/1kv	d/m		5.005	5.005	5.005	5.005	5.005	5.005
	VCmd-2x1 (2x32/0,2)-0,6/1kv	d/m		7.051	7.051	7.051	7.051	7.051	7.051
	VCmd-2x1,5 (2x30/0,25)-0,6/1kv	d/m		11.473	11.473	11.473	11.473	11.473	11.473
	VCmd-2x2,5 (2x50/0,25)-0,6/1kv								
3	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC-300/500V TCVN 6610-5	d/m		5.907	5.907	5.907	5.907	5.907	5.907
	Vcmo-2x1 (2x32/0,2)-300/500V	d/m		8.217	8.217	8.217	8.217	8.217	8.217
	Vcmo-2x1,5 (2x30/0,25)-300/500V	d/m		29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
	Vcmo-2x6 (2x7x12/0,3)-300/500V								
4	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)	d/m		3.586	3.586	3.586	3.586	3.586	3.586
	VCm-1,5 (1x30/0,25) 450/750V	d/m		5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775
	VCm-2,5 (1x50/0,25) 450/750V	d/m		9.020	9.020	9.020	9.020	9.020	9.020
	VCm-4 (1x56/0,30) 450/750V								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuýt Múc	Chấu Đúc	Long Diên Đất Đỏ	Bà Rịa
	VCm-6 (7x12/0.30) 450/750V	d/m		13.585		13.585		13.585	13.585
5	Cáp điện lực hạ thế 450/750V TCVN 6610-3 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)								
	CV-1,5 (7/0.52) 450/750V	d/m		3.792	3.792	3.792	3.792	3.792	3.792
	CV-2,5 (7/0.67) 450/750V	d/m		6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160
	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3-2000)	d/m		22.550	22.550	22.550	22.550	22.550	22.550
	CV-50 - 750V - TCVN 6610-3-2000	d/m		100.980	100.980	100.980	100.980	100.980	100.980
	CV-240 - 750V - TCVN 6610-3-2000	d/m		507.980	507.980	507.980	507.980	507.980	507.980
	CV-300 - 750V - TCVN 6610-3-2000	d/m		637.120	637.120	637.120	637.120	637.120	637.120
6	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	d/m		4.389	4.389	4.389	4.389	4.389	4.389
	CVV-1,5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	d/m		5.599	5.599	5.599	5.599	5.599	5.599
	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	d/m		16.016	16.016	16.016	16.016	16.016	16.016
	CVV-25 - 0,6/1 kV	d/m		56.320	56.320	56.320	56.320	56.320	56.320
	CVV-50 - 0,6/1 kV	d/m		103.620	103.620	103.620	103.620	103.620	103.620
	CVV-95 - 0,6/1 kV	d/m		201.850	201.850	201.850	201.850	201.850	201.850
	CVV-150 - 0,6/1 kV	d/m		319.660	319.660	319.660	319.660	319.660	319.660
7	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500 V	d/m		12.155	12.155	12.155	12.155	12.155	12.155
	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500 V	d/m		25.410	25.410	25.410	25.410	25.410	25.410
	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500 V	d/m		56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760
8	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	d/m		15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	d/m		23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	d/m		48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510
9	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V	d/m		20.086	20.086	20.086	20.086	20.086	20.086
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	d/m		29.810	29.810	29.810	29.810	29.810	29.810
10	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	d/m		84.810	84.810	84.810	84.810	84.810	84.810

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	d/m		124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630
	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	d/m		671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000
	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	d/m		815.760	815.760	815.760	815.760	815.760	815.760
11	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	d/m		117.920	117.920	117.920	117.920	117.920	117.920
	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	d/m		320.320	320.320	320.320	320.320	320.320	320.320
	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	d/m		622.820	622.820	622.820	622.820	622.820	622.820
	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	d/m		806.630	806.630	806.630	806.630	806.630	806.630
12	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	d/m		152.130	152.130	152.130	152.130	152.130	152.130
	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	d/m		231.440	231.440	231.440	231.440	231.440	231.440
	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	d/m		422.290	422.290	422.290	422.290	422.290	422.290
	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	d/m		1.068.870	1.068.870	1.068.870	1.068.870	1.068.870	1.068.870
	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	d/m		1.587.300	1.587.300	1.587.300	1.587.300	1.587.300	1.587.300
13	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	d/m		143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	d/m		211.530	211.530	211.530	211.530	211.530	211.530
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	d/m		375.430	375.430	375.430	375.430	375.430	375.430
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	d/m		724.350	724.350	724.350	724.350	724.350	724.350
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	d/m		955.680	955.680	955.680	955.680	955.680	955.680
14	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)								
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	d/m		77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	d/m		130.350	130.350	130.350	130.350	130.350	130.350
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	d/m		233.970	233.970	233.970	233.970	233.970	233.970
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	d/m		558.360	558.360	558.360	558.360	558.360	558.360
15	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	d/m		40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	d/m		72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	d/m		245.520	245.520	245.520	245.520	245.520	245.520

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuẩn Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	d/m		731.940	731.940	731.940	731.940	731.940	731.940
16	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV	d/m		51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	d/m		135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	d/m		348.370	348.370	348.370	348.370	348.370	348.370
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	d/m		1.293.490	1.293.490	1.293.490	1.293.490	1.293.490	1.293.490
17	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi , ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	d/m		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	d/m		162.250	162.250	162.250	162.250	162.250	162.250
	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	d/m		406.010	406.010	406.010	406.010	406.010	406.010
	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	d/m		2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580
18	Dây đồng trần xoắn (TCVN)								
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 mm2 đến =10mm ²	d/m		226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 mm2 đến =50mm ²	d/m		229.680	229.680	229.680	229.680	229.680	229.680
19	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	ĐK-CVV -2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	d/m		33.990	33.990	33.990	33.990	33.990	33.990
	ĐK-CVV -2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	d/m		67.210	67.210	67.210	67.210	67.210	67.210
	ĐK-CVV -2x35 - 0,6/1kV	d/m		180.290	180.290	180.290	180.290	180.290	180.290
20	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	d/m		12.848	12.848	12.848	12.848	12.848	12.848
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	d/m		67.430	67.430	67.430	67.430	67.430	67.430
	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	d/m		192.170	192.170	192.170	192.170	192.170	192.170
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	d/m		235.180	235.180	235.180	235.180	235.180	235.180
21	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	d/m		23.320	23.320	23.320	23.320	23.320	23.320
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	d/m		66.330	66.330	66.330	66.330	66.330	66.330
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	d/m		212.960	212.960	212.960	212.960	212.960	212.960
22	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC								
	CX1V/WBC-95 -12/20(24) kV	d/m		294.360	294.360	294.360	294.360	294.360	294.360

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CX1V/WBC-240 -12/20(24) kV	d/m		688.710	688.710	688.710	688.710	688.710	688.710
23	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2								
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	d/m		769.340	769.340	769.340	769.340	769.340	769.340
	CXV SE-DSTA -3x400-12/20(24) kV	d/m		3.724.930	3.724.930	3.724.930	3.724.930	3.724.930	3.724.930
24	Dây điện lực (AV) -0,1kV Ruột Nhôm								
	AV-16 - 0,6/1kV	d/m		6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171
	AV-35 - 0,6/1kV	d/m		11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770
	AV-120 - 0,6/1kV	d/m		36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850
	AV-500 - 0,6/1kV	d/m		140.360	140.360	140.360	140.360	140.360	140.360
25	Cáp vận xoắn (ruột nhôm)								
	LV-ABC -2x50 -0,6/1kV (ruột nhôm)	d/m		36.740	36.740	36.740	36.740	36.740	36.740
26	Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)								
	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50 \text{ mm}^2$	d/m		66.440	66.440	66.440	66.440	66.440	66.440
	Dây nhôm lõi thép các loại $> 50 \text{ đến } = 95 \text{ mm}^2$	d/m		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Dây nhôm lõi thép các loại $> 95 \text{ đến } = 240 \text{ mm}^2$	d/m		89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090
27	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)								
	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	d/m		67.320	67.320	67.320	67.320	67.320	67.320
	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	d/m		553.190	553.190	553.190	553.190	553.190	553.190
28	Cầu dao								
	Cầu dao 2 pha: CD 20A -2P	d/cái		36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A -2P	d/cái		46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530
	Cầu dao 3 pha: CD 30A -3P	d/cái		74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A -3P	d/cái		72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270
29	Ống luồn dây điện								
	Ống luồn tròn - f 16 dài 2.9m	d/m		20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460
	Ống luồn cứng - f 16 1250N - CA 16H	d/m		26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070
	Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 2.9m	d/m		201.850	201.850	201.850	201.850	201.850	201.850
	Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 2.9m	d/m		228.910	228.910	228.910	228.910	228.910	228.910
II	Đèn trang trí của Công ty TNHH TM DV XNK Khai Phát 27T Bình Phú, P10, Q6, TP HCM:								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	Đèn lon Led âm trần đơn PMD 6W tròn	d/cái		141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
2	Đèn lon Led âm trần đơn PMD 12W tròn	d/cái		209.300	209.300	209.300	209.300	209.300	209.300
3	Đèn Led gắn nổi MZ 18W tròn	d/cái		403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000
4	Đèn Led T8 1M2 đơn (18w)	d/bộ		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
5	Đèn phản quang âm trần	d/cái		882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000
6	Đèn Led phản quang siêu mỏng MX033A 1M2 18W Mica đơn	d/bộ		433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
7	Đèn Led phản quang MX033A 1M2 18W xương cá đơn	d/bộ		433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
8	Đèn treo trần Led 50W/E27	d/cái		546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
9	Đèn pha Led 50W	d/cái		705.600	705.600	705.600	705.600	705.600	705.600
10	Đèn pha Led KE36	d/cái		2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000
11	Đèn đường LED KI.84	d/cái		4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000
III	Đèn chiếu sáng công nghệ LED (Công ty CP Bóng đèn Điện Quang 125 Hàm Nghi, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh)								
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang DQ LEDPN01 12765 300x300 (12W)	d/cái		501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang DQ LEDPN01 12727 300x300 (12W)	d/cái		501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang DQ LEDPN01 45765 600x600 (45W)	d/cái		1.257.273	1.257.273	1.257.273	1.257.273	1.257.273	1.257.273
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN02 16765 200 (16W)	d/cái		667.273	667.273	667.273	667.273	667.273	667.273
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN04 06765 120 (6W)	d/cái		111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN04 06727 120 (6W)	d/cái		111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN04 12765 170 (12W)	d/cái		195.455	195.455	195.455	195.455	195.455	195.455
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang DQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight,	d/cái		219.091	219.091	219.091	219.091	219.091	219.091
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang DQ LEDMF02 36765 (1.2m 36w daylight,	d/cái		383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636
10	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight	d/cái		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
11	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU061 18765 (1.2m 18W daylight	d/cái		96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364
12	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân	d/cái		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
13	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân	d/cái		158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182
14	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite	d/cái		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
15	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight	d/cái		206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang DQ LEDDW01 36765 (36W	d/bộ		383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang DQ LEDDW01 24765 (24W	d/bộ		338.182	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
18	Bộ đèn LED ıp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight DQ CL08)	đ/cái		284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	đ/cái		8.327.273	8.327.273	8.327.273	8.327.273	8.327.273	8.327.273
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	đ/cái		9.162.727	9.162.727	9.162.727	9.162.727	9.162.727	9.162.727
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	đ/cái		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	đ/cái		11.314.545	11.314.545	11.314.545	11.314.545	11.314.545	11.314.545
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	đ/cái		12.525.455	12.525.455	12.525.455	12.525.455	12.525.455	12.525.455
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	đ/cái		16.940.909	16.940.909	16.940.909	16.940.909	16.940.909	16.940.909
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	đ/cái		18.313.636	18.313.636	18.313.636	18.313.636	18.313.636	18.313.636
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
30	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455
31	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	đ/cái		43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	đ/cái		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	đ/cái		49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	đ/cái		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
35	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	đ/cái		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
36	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	đ/cái		138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuẩn Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
37	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang DQ LEDBU09 (30W daylight)	đ/cái		198.182	198.182	198.182	198.182	198.182	198.182
38	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang DQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)	đ/cái		160.909	160.909	160.909	160.909	160.909	160.909
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang DQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	đ/cái		87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang DQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	đ/cái		116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang DQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite/coolwhite)	đ/cái		154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 90 (3W Daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	đ/bộ		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	đ/bộ		27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu, 4.5inch)	đ/bộ		87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 (7W Daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)	đ/bộ		94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)	đ/bộ		106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu, 4.5inch)	đ/bộ		110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 (11W Daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)	đ/bộ		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3.5inch)	đ/bộ		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite 3.5inch)	đ/bộ		72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
51	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU061 (0.6m 9W Daylight/warmwhite/coolwhite)	đ/cái		67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
52	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU061 (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái		96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364
53	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 (0.6m 9W Daylight/warmwhite/coolwhite)	đ/cái		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
54	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R (0.6m 9W Daylight/warmwhite/coolwhite)	đ/cái		114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545
55	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W Daylight/warmwhite)	đ/cái		235.455	235.455	235.455	235.455	235.455	235.455
56	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R HPF (1.2m 22W Daylight/warmwhite)	đ/cái		243.636	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
57	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R HPF (1.2m 18W	d/cái		191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818
58	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 HPF (1.2m 18W	d/cái		185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang DQ LEDFX09HPF (9W	d/bộ		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang DQ LEDFX09HPF (18W	d/bộ		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
61	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R (0.6m 9W	d/cái		114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545
62	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 (1.2m 18W	d/cái		158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182
63	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R (1.2m 18W	d/cái		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
64	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R (1.2m 22W	d/cái		192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727
65	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX02 (0.6m 9W	d/bộ		141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
66	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX02 (1.2m 18W	d/bộ		206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364
67	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini	d/bộ		141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
68	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite,	d/bộ		206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364
69	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m,	d/bộ		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
70	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m,	d/bộ		132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
71	Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB05 (40W daylight)	d/cái		669.091	669.091	669.091	669.091	669.091	669.091
72	Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB05 (60W daylight)	d/cái		1.064.545	1.064.545	1.064.545	1.064.545	1.064.545	1.064.545
73	Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB05 (80W daylight E40)	d/cái		1.255.455	1.255.455	1.255.455	1.255.455	1.255.455	1.255.455
74	Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB02 (100W	d/cái		3.426.364	3.426.364	3.426.364	3.426.364	3.426.364	3.426.364
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB02 (150W daylight)	d/bộ		5.673.636	5.673.636	5.673.636	5.673.636	5.673.636	5.673.636
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB02 (200W daylight)	d/bộ		6.977.273	6.977.273	6.977.273	6.977.273	6.977.273	6.977.273
77	Bộ đèn LED ıp trần Điện Quang DQ LEDCL18 15765 (15W Daylight	d/bộ		394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN04 09765/09727/09740	d/bộ		155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455
79	Đèn LED Nền Điện Quang DQ LEDCD03 02765/02727 (2W	d/cái		38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273
80	Đèn LED Nền Điện Quang DQ LEDCD04 02765/02727 (2W	d/cái		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
81	Đèn LED nền Điện Quang DQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp	d/cái		112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
82	Đèn LED nền Điện Quang DQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp	d/cái		112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	d/cái		8.246.364	8.246.364	8.246.364	8.246.364	8.246.364	8.246.364
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	d/bộ		9.475.455	9.475.455	9.475.455	9.475.455	9.475.455	9.475.455
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	d/bộ		10.761.818	10.761.818	10.761.818	10.761.818	10.761.818	10.761.818

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuẩn Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	d/bộ		11.546.364	11.546.364	11.546.364	11.546.364	11.546.364	11.546.364
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	d/bộ		13.558.182	13.558.182	13.558.182	13.558.182	13.558.182	13.558.182
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	d/bộ		17.916.364	17.916.364	17.916.364	17.916.364	17.916.364	17.916.364
IV	Đèn LED chiếu sáng đường phố (Công ty CP SLIGHTING Việt Nam, 1146 Nguyễn Khoái, phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Hà Nội)								
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		8.988.000	8.988.000	8.988.000	8.988.000	8.988.000	8.988.000
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		9.976.000	9.976.000	9.976.000	9.976.000	9.976.000	9.976.000
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		12.886.000	12.886.000	12.886.000	12.886.000	12.886.000	12.886.000
5	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
6	Đèn LED SLI-SL17-160w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000
7	Đèn LED SLI-SL17-170w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
8	Đèn LED SLI-SL10-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
9	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000
10	Đèn LED SLI-SL10-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000
11	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000
12	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000
13	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		7.456.000	7.456.000	7.456.000	7.456.000	7.456.000	7.456.000
14	Đèn LED SLI-FL6-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		9.480.000	9.480.000	9.480.000	9.480.000	9.480.000	9.480.000
15	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000
16	Đèn LED SLI-FL6-200w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000
17	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		17.896.000	17.896.000	17.896.000	17.896.000	17.896.000	17.896.000
18	Đèn LED SLI-FL6-300w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		18.070.000	18.070.000	18.070.000	18.070.000	18.070.000	18.070.000
	Trụ đèn chiếu sáng								
19	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	d/chiếc		2.645.400	2.645.400	2.645.400	2.645.400	2.645.400	2.645.400
20	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	d/chiếc		2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000
21	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	d/chiếc		3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000
22	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	d/chiếc		3.804.000	3.804.000	3.804.000	3.804.000	3.804.000	3.804.000
23	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	d/chiếc		4.139.000	4.139.000	4.139.000	4.139.000	4.139.000	4.139.000
24	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	d/chiếc		4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
25	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	d/chiếc		5.061.000	5.061.000	5.061.000	5.061.000	5.061.000	5.061.000
26	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	d/chiếc		5.435.000	5.435.000	5.435.000	5.435.000	5.435.000	5.435.000
27	Cột thép bát giác, tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm.	d/chiếc		12.536.000	12.536.000	12.536.000	12.536.000	12.536.000	12.536.000
28	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	d/chiếc		2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000
29	Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	d/chiếc		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
30	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	d/chiếc		3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000
31	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	d/chiếc		4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000
32	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	d/chiếc		4.968.400	4.968.400	4.968.400	4.968.400	4.968.400	4.968.400
33	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	d/chiếc		5.120.000	5.120.000	5.120.000	5.120.000	5.120.000	5.120.000
34	Cột thép bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	d/chiếc		5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000
35	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	d/chiếc		980.500	980.500	980.500	980.500	980.500	980.500
36	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	d/chiếc		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
37	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	d/chiếc		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
38	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	d/chiếc		11.620.000	11.620.000	11.620.000	11.620.000	11.620.000	11.620.000
39	Cột đa giác 14m-130-5mm	d/chiếc		14.825.600	14.825.600	14.825.600	14.825.600	14.825.600	14.825.600
40	Cột đa giác 17m-150-5mm	d/chiếc		21.022.300	21.022.300	21.022.300	21.022.300	21.022.300	21.022.300
41	Cột đa giác 20m-180-5mm	d/chiếc		31.161.200	31.161.200	31.161.200	31.161.200	31.161.200	31.161.200
42	Cột đa giác 25m-260-6mm	d/chiếc		182.562.000	182.562.000	182.562.000	###	182.562.000	182.562.000
43	Cột đa giác 30m-260-8mm	d/chiếc		196.795.000	196.795.000	196.795.000	#####	196.795.000	196.795.000
44	C01/SV3-9/QT-12m-3.0	d/chiếc		48.285.714	48.285.714	48.285.714	48.285.714	48.285.714	48.285.714
45	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	d/chiếc		6.285.714	6.285.714	6.285.714	6.285.714	6.285.714	6.285.714
46	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	d/chiếc		6.928.571	6.928.571	6.928.571	6.928.571	6.928.571	6.928.571
	Trụ trang trí sân vườn								
47	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	d/chiếc		6.724.995	6.724.995	6.724.995	6.724.995	6.724.995	6.724.995
48	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06	d/chiếc		3.777.897	3.777.897	3.777.897	3.777.897	3.777.897	3.777.897
49	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	d/chiếc		8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
50	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	d/chiếc		5.455.400	5.455.400	5.455.400	5.455.400	5.455.400	5.455.400
51	Chùm CH105-2; Chùm CH106-4; Chùm CH1-2	d/chiếc		1.423.000	1.423.000	1.423.000	1.423.000	1.423.000	1.423.000
52	Chùm CH108-4	d/chiếc		1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
53	Chùm CH09-1	d/chiếc		2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667
54	Chùm CH09-2	d/chiếc		3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333
55	Chùm CH11-4	d/chiếc		2.816.667	2.816.667	2.816.667	2.816.667	2.816.667	2.816.667
56	Chùm CH12-4	d/chiếc		2.416.667	2.416.667	2.416.667	2.416.667	2.416.667	2.416.667
57	Cầu trang trí SV3A-D300	d/chiếc		266.667	266.667	266.667	266.667	266.667	266.667
58	Cầu trang trí SV3A-D400	d/chiếc		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Đèn cao áp								
59	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	d/chiếc		2.307.692	2.307.692	2.307.692	2.307.692	2.307.692	2.307.692
60	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	d/chiếc		2.461.538	2.461.538	2.461.538	2.461.538	2.461.538	2.461.538
64	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	d/chiếc		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
65	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	d/chiếc		3.153.846	3.153.846	3.153.846	3.153.846	3.153.846	3.153.846
66	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	d/chiếc		3.615.385	3.615.385	3.615.385	3.615.385	3.615.385	3.615.385
67	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19	d/chiếc		4.307.692	4.307.692	4.307.692	4.307.692	4.307.692	4.307.692
68	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	d/chiếc		1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300
69	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	d/chiếc		6.133.300	6.133.300	6.133.300	6.133.300	6.133.300	6.133.300
70	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	d/chiếc		8.533.333	8.533.333	8.533.333	8.533.333	8.533.333	8.533.333
71	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	d/chiếc		16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
	Linh kiện								
72	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	d/chiếc		13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
73	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	d/chiếc		13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000
V	Ổng nhựa City CP nhựa Bình Minh (TPHCM)								
I	Ổng nhựa TC BS 3505:1968 p 21 x 1,6mm	d/m		6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820
	" " " p 27 x 1,8mm	d/m		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
	" " " p 34 x 2,0mm	d/m		13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530
	" " " p 42 x 2,1mm	d/m		18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040
	" " " p 49 x 2,4mm	d/m		23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540
	" " " p 60 x 2,0mm	d/m		24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860
	" " " p 90 x 2,9mm	d/m		53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680
	" " " p 90 x 3,8mm	d/m		69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuẩn Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	" " p 114 x 3,2mm	d/m		75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680
	" " p 114 x 4,9mm	d/m		114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070
2	Kéo dán ống (500gr/lon)	d/lon		59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510
3	Kéo dán ống (1kg/lon)	d/lon		110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990
V	Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Minh Hùng:								
1	Ống nhựa uPVC p 21 x 1,4mm	d/m		5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830
	" " p 27 x 1,6mm	d/m		8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360
	" " p 34 x 1,8mm	d/m		12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320
	" " p 49 x 1,8mm	d/m		17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710
	" " p 60 x 2,0mm	d/m		23.760	23.760	23.760	23.760	23.760	23.760
	" " p 90 x 2,0mm	d/m		36.190	36.190	36.190	36.190	36.190	36.190
	" " p 114 x 2,6mm	d/m		62.040	62.040	62.040	62.040	62.040	62.040
	" " p 168 x 3,5mm	d/m		120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230
2	Ống HDPE p 25 x 2,0mm	d/m		10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890
	Ống HDPE p 63 x 3,8mm	d/m		52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910
	Ống HDPE p 110 x 6,6mm	d/m		159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500
3	Ống PPR p 20 x 1,9mm	d/m		16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720
	Ống PPR p 32 x 2,9mm	d/m		39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930
	Ống PPR p 63 x 5,8mm	d/m		157.410	157.410	157.410	157.410	157.410	157.410
VI	Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Tân Tiến:								
1	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 p 21 x 1,6mm	d/m		6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765
	" " p 27 x 1,8mm	d/m		9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625
	" " p 34 x 1,8mm	d/m		11.550	11.550	11.550	11.550	11.550	11.550
	" " p 49 x 2,4mm	d/m		23.485	23.485	23.485	23.485	23.485	23.485
	" " p 60 x 2,8mm	d/m		34.265	34.265	34.265	34.265	34.265	34.265
	" " p 90 x 3,8mm	d/m		69.465	69.465	69.465	69.465	69.465	69.465
	" " p 114 x 7,0mm	d/m		167.970	167.970	167.970	167.970	167.970	167.970
	" " p 168 x 7,3mm	d/m		249.370	249.370	249.370	249.370	249.370	249.370
	" " p 220 x 8,7mm	d/m		387.750	387.750	387.750	387.750	387.750	387.750

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuẩn Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Ống HDPE p 25 x 2,0mm	d/m		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Ống HDPE p 63 x 3,8mm	d/m		53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350
	Ống HDPE p 110 x 6,6mm	d/m		161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040
	Ống HDPE p 160 x 9,5mm	d/m		336.600	336.600	336.600	336.600	336.600	336.600
	Ống HDPE p 225 x 13,4mm	d/m		666.380	666.380	666.380	666.380	666.380	666.380
	Ống HDPE p 315 x 18,7mm	d/m		1.299.320	1.299.320	1.299.320	1.299.320	1.299.320	1.299.320
VII	Ông nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen, KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành)								
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 p 21 x 1,6mm	d/m	6.300						
	" " p 27 x 1,8mm	d/m	8.800						
	" " p 34 x 1,8mm	d/m	11.500						
	" " p 49 x 2,0mm	d/m	18.300						
	" " p 60 x 2,0mm	d/m	22.600						
	" " p 90 x 3,8mm	d/m	63.700						
	" " p 114 x 3,2mm	d/m	69.300						
	" " p 168 x 3,5mm	d/m	119.500						
	" " p 220 x 5,1mm	d/m	228.400						
	" " p 220 x 8,7mm	d/m	383.100						
	" " p 315 x 8,0mm	d/m	515.600						
	" " p 355 x 8,7mm	d/m	632.600						
VIII	THIẾT BỊ VỆ SINH								
I	Nhãn hiệu Viglacera								
1	Bồn cầu	d/bộ		2.345.455	2.345.455	2.345.455	2.345.455	2.345.455	2.345.455
2	Lavabo (chậu rửa)	d/bộ		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
3	Vòi lavabo	d/cái		518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182
4	Vòi sen tắm	d/bộ		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
II	Nhãn hiệu Inax								
1	Xi bết gạt trắng	d/bộ		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
2	Xi bết 02 nhẵn trắng	d/bộ		1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
3	Chậu rửa số 1.280V. 400x321mm phi 21	d/bộ		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tấn Thành	Xuất Nhập	Châu Đốc	Long Xuyên	Bà Rịa
4	Vòi chậu sứ, số LFV12A	đ/bộ		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
5	Xi bết	đ/cái		2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
6	Bồn tiểu nam	đ/cái		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
III	Nhân hiệu American								
1	Xi bết gạt trắng	đ/bộ		1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
2	Xi bết 02 nhân trắng	đ/bộ		1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
IV	Nhân hiệu Caesar								
1	Xi bết gạt trắng	đ/bộ		1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
2	Xi bết 02 nhân trắng	đ/bộ		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
V	Nhân hiệu Thiên Thanh								
1	Xi bết gạt trắng	đ/bộ		863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
2	Xi bết 02 khô, B0707TGTT	đ/bộ		1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455
3	Chậu lavabo, LG01LJT	đ/bộ		268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182
4	Bồn tiểu nam, UT01XVT	đ/bộ		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
5	Lavabo (chậu rửa)	đ/cái		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
6	Vòi lavabo	đ/bộ		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
I	NHÓM HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ ỒNG CÔNG BTCT								
I	Công ty TNHH Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh BRVT nhà máy: Ấp Bắc Hải, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa (Giá trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt và vận chuyển)								
I	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (BTCT thành móng):								
	- Loại F1 - Vía hè (510kg/bộ)	đ/bộ	10.616.000						
	- Loại F1 - Lồng đường (550kg/bộ)	đ/bộ	10.677.000						
	- Loại F2 - Vía hè (560kg/bộ)	đ/bộ	11.325.000						
	- Loại F2 - Lồng đường (590kg/bộ)	đ/bộ	11.386.000						
2	Hào kỹ thuật								
	Hào kỹ thuật 2 ngăn BTCS thành móng đúc sẵn, kích thước:	đ/m	1.425.000						
	Hào kỹ thuật 1 ngăn chống tăng BTCS thành móng đúc sẵn, kích thước:	đ/m	1.733.000						
	Hào kỹ thuật 2 ngăn chống tăng BTCS thành móng đúc sẵn, kích thước:	đ/m	2.403.000						
	Hào kỹ thuật 2 ngăn BTCT thành móng đúc sẵn, kích thước:	đ/m	1.645.000						
	Hào kỹ thuật 2 ngăn BTCT thành móng đúc sẵn, kích thước:	đ/m	2.294.000						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tấn Thành	Xuất Nhập	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
3	Cống hộp								
	Cống hộp 1,0x1,0m	d/m	3.276.000						
	Cống hộp 1,2x1,2m	d/m	3.940.000						
4	Mương hộp								
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 400x400x1000 - H10	d/m	1.444.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 500x500x1000 - H10	d/m	1.554.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 600x600x1000 - H10	d/m	1.615.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 700x700x1000 - H10	d/m	2.058.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 400x400x1000 - H30	d/m	2.015.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 500x500x1000 - H30	d/m	2.317.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 600x600x1000 - H30	d/m	2.747.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 700x700x1000 - H30	d/m	3.541.000						
5	Hố ga liên công (Tầm đan BTCT)								
	Hố ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối công D400	d/bộ	7.769.000						
	Hố ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối công D600	d/bộ	9.912.000						
	Hố ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối công D800	d/bộ	11.782.000						
	Hố ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối công D1000	d/bộ	18.294.000						
	Hố ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối công D1200	d/bộ	21.796.000						
6	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn								
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn 400x400x1000	d/m	811.000						
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn 500x500x1000	d/m	935.000						
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn 600x600x1000	d/m	1.258.000						
7	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép sợi dúc sẵn								
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi dúc sẵn 400x400x1000	d/m	555.000						
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi dúc sẵn 500x500x1000	d/m	606.000						
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi dúc sẵn 600x600x1000	d/m	892.000						
8	Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển								
	Cấu kiện kê lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển	d/m	14.900.000						
	Cấu kiện kê lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển	d/m	17.843.000						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tán Thành	Xuẩn Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
9	Hệ thống cụm tời nạo vét hệ thống thoát nước Cụm tời nạo vét hệ thống thoát nước công suất 6,5HP Cụm tời nạo vét hệ thống thoát nước công suất 9HP								
		d/m	155.000.000						
		d/m	169.000.000						
II	ÔNG CÔNG BTCT LY TÂM (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy sản xuất tại xã Tân Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT)								
	*Ông công BTCT ly tâm M300								
1	Cống vĩa hè H10-X60:								
	D 300x4000x50	d/md	295.000	315.000	309.000	315.000	309.000	309.000	309.000
	D 400x4000x50	d/md	352.000	380.000	372.000	380.000	372.000	372.000	372.000
	D 500x4000x60	d/md	464.000	509.000	496.000	509.000	496.000	496.000	496.000
	D 600x4000x60	d/md	535.000	580.000	567.000	580.000	567.000	567.000	567.000
	D 800x4000x80	d/md	867.000	950.000	926.000	950.000	926.000	926.000	926.000
	D1000x4000x90	d/md	1.223.000	1.322.000	1.293.000	1.322.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000
	D1200x3000x120	d/md	2.247.000	2.430.000	2.380.000	2.430.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000
	D1500x3000x120	d/md	2.972.000	3.216.000	3.156.000	3.216.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000
	D1800x3000x150	d/md	3.937.000	4.304.000	4.204.000	4.304.000	4.204.000	4.204.000	4.204.000
	D2000x3000x150	d/md	4.510.000	4.932.000	4.812.000	4.932.000	4.812.000	4.812.000	4.812.000
2	Cống chịu lực H30-XB80:								
	D 300x4000x50	d/md	340.000	360.000	354.000	360.000	354.000	354.000	354.000
	D 400x4000x50	d/md	390.000	418.000	410.000	418.000	410.000	410.000	410.000
	D 500x4000x60	d/md	498.000	543.000	530.000	543.000	530.000	530.000	530.000
	D 600x4000x60	d/md	600.000	645.000	632.000	645.000	632.000	632.000	632.000
	D 800x4000x80	d/md	935.000	1.018.000	994.000	1.018.000	994.000	994.000	994.000
	D1000x4000x90	d/md	1.301.000	1.400.000	1.371.000	1.400.000	1.371.000	1.371.000	1.371.000
	D1200x3000x120	d/md	2.384.000	2.567.000	2.517.000	2.567.000	2.517.000	2.517.000	2.517.000
	D1500x3000x120	d/md	3.154.000	3.398.000	3.338.000	3.398.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000
	D1800x3000x150	d/md	4.367.000	4.734.000	4.634.000	4.734.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000
	D2000x3000x150	d/md	4.980.000	5.402.000	5.282.000	5.402.000	5.282.000	5.282.000	5.282.000
3	Cống hộp BTCT (HL93, M300, TCTK 22TCN 272-05) Cống hộp 1,0 x 1,0m	d/md	3.095.000	3.262.000	3.162.000	3.262.000	3.162.000	3.162.000	3.162.000

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuẩn Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 1,2 x 1,2m	d/md	3.580.000	3.780.000	3.660.000	3.780.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000
	Cống hộp 1,6 x 1,6m	d/md	5.767.000	6.100.000	5.900.000	6.100.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
	Cống hộp 1,6 x 2,0m	d/md	7.643.000	8.060.000	7.810.000	8.060.000	7.810.000	7.810.000	7.810.000
	Cống hộp 2,0 x 2,0m	d/md	8.920.000	9.420.000	9.120.000	9.420.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
	Cống hộp 2,5 x 2,5m	d/md	13.919.000	14.752.000	14.252.000	14.752.000	14.252.000	14.252.000	14.252.000
	Cống hộp 3,0 x 3,0m	d/md	20.433.000	22.100.000	21.100.000	22.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000
	Cống hộp 2x(1,6x1,6)	d/md	11.313.000	12.146.000	11.646.000	12.146.000	11.646.000	11.646.000	11.646.000
	Cống hộp 2x(2,0x2,0)	d/md	15.768.000	17.435.000	16.435.000	17.435.000	16.435.000	16.435.000	16.435.000
	Cống hộp 2x(1,6x2,0)	d/md	11.742.000	12.575.000	12.075.000	12.575.000	12.075.000	12.075.000	12.075.000
	Cống hộp 2x(2,5x2,5)	d/md	21.479.000	23.146.000	22.146.000	23.146.000	22.146.000	22.146.000	22.146.000
4 Ống cống hộp BTCT (HL93, M300, TCVN 9346:2012) yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn ntrong môi trường biển (TC 22TCVN 18-79 và TCVN 9346:2012)									
	Ống BTCT D600x4000x60	d/md	661.000	706.000	693.000	706.000	693.000	693.000	693.000
	Ống BTCT D800x4000x80	d/md	985.000	1.068.000	1.044.000	1.068.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000
	Ống BTCT D1000x4000x90	d/md	1.585.000	1.684.000	1.655.000	1.684.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000
	Ống BTCT D1200x3000x120	d/md	2.559.000	2.742.000	2.692.000	2.742.000	2.692.000	2.692.000	2.692.000
	Ống BTCT D1500x3000x120	d/md	3.520.000	3.764.000	3.704.000	3.764.000	3.704.000	3.704.000	3.704.000
	Ống BTCT D1800x3000x150	d/md	4.747.000	5.114.000	5.014.000	5.114.000	5.014.000	5.014.000	5.014.000
	Ống BTCT D2000x3000x150	d/md	5.487.000	5.909.000	5.789.000	5.909.000	5.789.000	5.789.000	5.789.000
5 Ống cống tròn chịu lực (H30-XB80, Mac 300, TC 22TN 18-79 và TCVN 9346:2012)									
	Ống BTCT D600x4000x60	d/md	713.000	758.000	745.000	758.000	745.000	745.000	745.000
	Ống BTCT D800x4000x80	d/md	1.005.000	1.088.000	1.064.000	1.088.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000
	Ống BTCT D1000x4000x90	d/md	1.629.000	1.728.000	1.699.000	1.729.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
	Ống BTCT D1200x3000x120	d/md	2.602.000	2.785.000	2.735.000	2.790.000	2.735.000	2.735.000	2.735.000
	Ống BTCT D1500x3000x120	d/md	3.623.000	3.867.000	3.807.000	3.880.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000
	Ống BTCT D1800x3000x150	d/md	4.909.000	5.276.000	5.176.000	5.286.000	5.176.000	5.176.000	5.176.000
	Ống BTCT D2000x3000x150	d/md	5.621.000	6.043.000	5.923.000	6.049.000	5.923.000	5.923.000	5.923.000
6 Ống cống hộp BTCT (HL93, M300, TC22TCN, TCVN 9346:2012)									
	Cống hộp 1,0 x 1,0m - 1,2,0m		3.225.000	3.442.000	3.392.000	3.442.000	3.392.000	3.392.000	3.392.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m - 1,2,0m		3.857.000	4.117.000	4.057.000	4.117.000	4.057.000	4.057.000	4.057.000

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cổng hộp 1,6 x 1,6m - L2,0m		5.932.000	6.365.000	6.265.000	6.365.000	6.265.000	6.265.000	6.265.000
	Cổng hộp 2,0 x 2,0m - L2,0m		9.759.000	10.409.000	10.259.000	10.409.000	10.259.000	10.259.000	10.259.000
	Cổng hộp 2,5 x 2,5m - L2,0m		14.901.000	15.984.000	15.734.000	15.984.000	15.734.000	15.734.000	15.734.000
	Cổng hộp 3,0 x 3,0m - L2,0m		20.601.000	22.768.000	22.268.000	22.768.000	22.268.000	22.268.000	22.268.000
4	Gối đỡ M200:								
	Gối đỡ D300	d/cái	127.800	149.100	142.000	149.100	142.000	142.000	142.000
	Gối đỡ D400	d/cái	127.800	149.100	142.000	149.100	142.000	142.000	142.000
	Gối đỡ D500	d/cái	180.000	210.000	200.000	210.000	200.000	200.000	200.000
	Gối đỡ D600	d/cái	180.000	210.000	200.000	210.000	200.000	200.000	200.000
	Gối đỡ D800	d/cái	217.800	254.100	242.000	254.100	242.000	242.000	242.000
	Gối đỡ D1000	d/cái	280.800	327.600	312.000	327.600	312.000	312.000	312.000
	Gối đỡ D1200	d/cái	389.700	454.650	433.000	454.650	433.000	433.000	433.000
	Gối đỡ D1500	d/cái	414.000	483.000	460.000	483.000	460.000	460.000	460.000
	Gối đỡ D1800	d/cái	724.500	845.250	805.000	845.250	805.000	805.000	805.000
	Gối đỡ D2000	d/cái	780.300	910.350	867.000	910.350	867.000	867.000	867.000
5	Joint cổng tròn (Joint cao su):								
	Joint cổng D300	d/cái		36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
	Joint cổng D400	d/cái		48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400
	Joint cổng D500	d/cái		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Joint cổng D600	d/cái		67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100
	Joint cổng D800	d/cái		97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
	Joint cổng D1000	d/cái		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
	Joint cổng D1200	d/cái		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Joint cổng D1500	d/cái		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Joint cổng D1800	d/cái		198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
	Joint cổng D2000	d/cái		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Joint cổng hộp 1,0 x 1,0m	d/cái		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Joint cổng hộp 1,2 x 1,2m	d/cái		132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
	Joint cổng hộp 1,6 x 1,6m	d/cái		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tấn Thành	Xuất Nhập	Chấu Đúc	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Joint công hộp 1,6 x2,0m	d/cái		198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
	Joint công hộp 2,0 x2,0m	d/cái		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Joint công hộp 2,5 x 2,5m	d/cái		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
	Joint công hộp 3,0 x3,0m	d/cái		264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
	Joint công hộp 2x(1,6 x1,6)m	d/cái		264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
	Joint công hộp 2x(1,6 x2,0)m	d/cái		308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000
	Joint công hộp 2x(2,0 x2,0)m	d/cái		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Joint công hộp 2x(2,5 x 2,5)m	d/cái		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
III	Cổng BTCT (Cty CP Xây lắp điện 2 - Long Hải) (gồm cũ: NN VLXD - Cty TNHH 1 TV XL điện 2 - Long Hải)								
1	Cổng vỉa hè H10-X60:								
	D300x4000x50 VH	d/md	268.500	286.000	288.000	288.000	288.000	282.000	282.000
	D400x4000x50 VH	d/md	325.500	351.500	353.800	353.800	353.800	347.000	347.000
	D500x4000x60 VH	d/md	426.900	467.000	471.500	471.500	471.500	458.500	458.500
	D600x4000x60 VH	d/md	488.500	531.500	536.000	536.000	536.000	529.500	529.500
	D800x4000x80 VH	d/md	796.500	882.800	890.000	890.000	890.000	865.500	865.500
	D1000x4000x90 VH	d/md	1.142.000	1.227.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.214.500	1.214.500
	D1200x3000x120 VH	d/md	2.127.500	2.317.000	2.326.800	2.326.800	2.326.800	2.266.000	2.266.000
	D1500x3000x130 VH	d/md	2.832.500	3.039.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	2.970.500	2.970.500
	D2000x3000x150 VH	d/md	4.377.500	4.636.500	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.594.800	4.594.800
2	Cổng chịu lực qua đường H30-XB80:								
	D300x4000x50 (H30-XB80)	d/md	314.000	331.500	335.900	335.900	335.900	328.400	328.400
	D400x4000x50 (H30-XB80)	d/md	367.000	393.000	398.000	398.000	398.000	389.000	389.000
	D500x4000x60 (H30-XB80)	d/md	467.500	508.000	515.000	515.000	515.000	499.000	499.000
	D600x4000x60 (H30-XB80)	d/md	581.500	620.000	628.500	628.500	628.500	610.000	610.000
	D800x4000x80 (H30-XB80)	d/md	877.000	945.500	956.500	956.500	956.500	935.500	935.500
	D1000x4000x90 (H30-XB80)	d/md	1.243.000	1.341.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.309.000	1.309.000
	D1200x3000x120 (H30-XB80)	d/md	2.283.500	2.445.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.428.500	2.428.500
	D1500x3000x130 (H30-XB80)	d/md	3.025.000	3.212.000	3.232.000	3.232.000	3.232.000	3.197.000	3.197.000
	D2000x3000x150 (H30-XB80)	d/md	4.913.500	5.136.500	5.167.500	5.167.500	5.167.500	5.110.000	5.110.000

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
3	<u>Joint công (Joan cao su):</u>								
	Joint công D300	đ/cái		39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200
	Joint công D400	đ/cái		49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
	Joint công D500	đ/cái		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
	Joint công D600	đ/cái		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Joint công D800	đ/cái		104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
	Joint công D1000	đ/cái		128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500
	Joint công D1200	đ/cái		158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
	Joint công D1500	đ/cái		194.500	194.500	194.500	194.500	194.500	194.500
4	<u>Gối đỡ:</u>								
	Gối đỡ D300	đ/cái	99.000	115.000	116.500	116.500	116.500	112.400	112.400
	Gối đỡ D400	đ/cái	116.200	132.500	133.800	133.800	133.800	129.800	129.800
	Gối đỡ D600	đ/cái	146.800	164.800	167.500	167.500	167.500	161.000	161.000
	Gối đỡ D800	đ/cái	179.600	199.500	202.500	202.500	202.500	196.800	196.800
	Gối đỡ D1000	đ/cái	313.000	341.000	343.286	343.286	343.286	330.300	330.300
	Gối đỡ D1200	đ/cái	347.500	382.500	387.000	387.000	387.000	374.000	374.000
	Gối đỡ D1500	đ/cái	486.500	533.500	543.000	543.000	543.000	524.000	524.000
K	NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI, BÊ TÔNG NHỰA NÓNG, NHỰA ĐƯỜNG								
I	BÊ TÔNG TƯƠI								
1	Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT, sử dụng xi măng Holcim PCB 40):								
	Bê tông tươi, mac 150/28, 10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.069.000	1.069.000	1.069.000	1.069.000	1.069.000	1.069.000
	Bê tông tươi, mac 200/28, 10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000
	Bê tông tươi, mac 250/28, 10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Bê tông tươi, mac 300/28, 10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
	Bê tông tươi, mac 350/28, 10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000
	Bê tông tươi, mac 400/28, 10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.437.000	1.437.000	1.437.000	1.437.000	1.437.000	1.437.000
2	Công ty CP Phát triển nhà Nhà máy: Phường 12, tp Vũng Tàu								
	Bê tông M100 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000
	Bê tông M150 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bê tông M200 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000
	Bê tông M250 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000
	Bê tông M300 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
	Bê tông M350 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
	Bê tông M400 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000
	Bê tông M450 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
	Bê tông M500 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
	Bê tông M550 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000
	Bê tông M600 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
	Mỗi độ sụt tăng lên 2cm	đ/m ³		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
	Nếu sử dụng phụ gia R7 thì đơn giá 71.500đ/m ³								
	Nếu sử dụng phụ gia R14 thì đơn giá 55.000đ/m ³								
	Nếu sử dụng phương thức bơm bê tông được tính như sau:								
			Mỗi lần bơm		Mỗi lần bơm				
			Khối lượng > 25m ³		Khối lượng ≤ 25m ³				
	Dịch vụ bơm bê tông		Đơn giá	Đơn vị tính	Đơn giá				
		DVT	(VNĐ)		(VNĐ)				
		m ³	100.000	ca	2.500.000				
	Bơm cần bê tông (32m - 37m)								
II	Bê tông nhựa nóng - Cty CP Công trình Giao thông tỉnh BRVT (Trạm trộn Châu Pha, Km10, đường Bà Rịa - Châu Pha, Tân Thành):								
	C9.5 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	1.412.829						
	C12.5 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	1.381.852						
	C19 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	1.366.212						
III	Bê tông nhựa nóng - Cty CP Công trình Giao thông tỉnh BRVT (Trạm trộn Côn Đảo, huyện Côn Đảo):								
	C9.5 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	2.392.498						
	C12.5 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	2.314.947						
	C19 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	2.247.926						
IV	Nhựa đường 60/70 - Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh):								
	- Nhựa đường phụ 60/70 (190kg/phuy) TCVN 7493:2005	đ/kg	11.900						
	- Nhựa đường đặc nóng 60/70 TCVN 7493:2005	đ/kg	10.500						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
4	Vật liệu Carboncor Asphalt (Cty TNHH Thánh Giao - TPHCM)								
	Carboncor Asphalt (25kg/bao)	d/tấn		4.026.000	4.026.000	4.026.000	4.026.000	4.026.000	4.026.000
L	Vật liệu khác								
1	Lưới địa kỹ thuật								
	Lưới địa kỹ thuật một trục 45KN, màu đen	d/m ²		108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350
	Lưới địa kỹ thuật một trục 60KN, màu đen	d/m ²		144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100
	Lưới địa kỹ thuật một trục 90KN, màu đen	d/m ²		235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400
	Lưới địa kỹ thuật một trục 120KN, màu đen	d/m ²		251.900	251.900	251.900	251.900	251.900	251.900
	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (15KNx15KN), màu đen	d/m ²		62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (20KNx20KN), màu đen	d/m ²		68.750	68.750	68.750	68.750	68.750	68.750
	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (25KNx25KN), màu đen	d/m ²		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Lưới địa kỹ thuật một trục PP (30KNx30KN), màu đen	d/m ²		94.050	94.050	94.050	94.050	94.050	94.050
M	NHIÊN LIỆU (Petrolimex)								
1	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 06/7/2018								
	Xăng E5 RON 92 - II	d/lit		19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610
	Diezel 0,05S - II	d/lit		17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460
	Dầu hỏa	d/lit		16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050
	Dầu mazut 3,5S	d/kg		14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430
	Từ ngày 07/7/2018 đến ngày 22/7/2018								
	Xăng E5 RON 92 - II	d/lit		19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610
	Diezel 0,05S - II	d/lit		17.450	17.450	17.450	17.450	17.450	17.450
	Dầu hỏa	d/lit		16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240
	Dầu mazut 3,5S	d/kg		14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750
	Từ ngày 23/7/2018 đến ngày 31/7/2018								
	Xăng E5 RON 92 - II	d/lit		19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610
	Diezel 0,05S - II	d/lit		17.240	17.240	17.240	17.240	17.240	17.240
	Dầu hỏa	d/lit		16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170
	Dầu mazut 3,5S	d/kg		14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750

Ghi chú :

a). Giá trong bảng đã có thuế VAT đến hiện trường xây lắp.

b). Giá bán tại nơi sản xuất đã có thuế VAT và được bán trên phương tiện bên mua.

c). Bảng giá các loại VLXD thông báo trên đây là giá do các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu và các huyện dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

d). Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

e). Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

f). Công bố giá VLXD hàng tháng của Liên sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (<http://soxd.baria-vungtau.gov.vn>) và website của Sở Tài chính (<http://sotc.baria-vungtau.gov.vn>).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Dương Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Tạ Quốc Trường